

MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU	3
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	5
I.Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An	7
II. Mục đích và nguyên tắc lập Kế hoạch sử đất năm 2025 của huyện Tuy An.....	7
2.1. Mục đích lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	7
2.2. Nguyên tắc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	7
III. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An	8
3.1. Văn bản do Trung ương ban hành	8
3.2. Văn bản do tỉnh Phú Yên ban hành	9
3.3. Văn bản do huyện Tuy An ban hành.....	10
IV. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	10
4.1. Các tài liệu, số liệu, bản đồ.....	10
4.2. Đánh giá các tài liệu thu thập	11
V. Các phương pháp thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	12
PHẦN I KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	13
1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.....	Error! Bookmark not defined.
1.1. Điều kiện tự nhiên	13
1.1.2. Địa hình, địa mạo	13
1.1.3. Khí hậu, thời tiết, biến đổi khí hậu	14
1.1.4. Đặc điểm thủy văn, sông suối.....	16
1.2. Các nguồn tài nguyên	17
1.2.1. Tài nguyên đất, thổ nhưỡng.....	17
1.2.2. Tài nguyên nước	18
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	19
1.2.4. Tài nguyên biển, đảo, đầm, hồ, đập.....	20
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản	20
1.2.6. Di tích lịch sử, Danh thắng, lễ hội.....	21
1.2.7. Nhận xét chung về tự nhiên, tài nguyên, môi trường	21
1.3. Phát triển các ngành kinh tế, xã hội an ninh quốc phòng năm 2024	23
1.3.1. Về phát triển kinh tế	24
1.3.2. Văn hoá, xã hội.....	28
1.3.3. Quốc phòng, an ninh.....	29
1.3.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	29
1.4. Tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực đất đai.....	32
1.4.1. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch	32
1.4.2. Công tác cấp Giấy Chứng nhận QSD đất.....	32
1.4.3. Công tác giao đất, thu hồi đất, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, chuyên mục đích sử dụng đất.....	32
1.4.4. Công tác môi trường, nước, biển và hải đảo, khoáng sản	33
1.5. Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.....	34

PHẦN II_KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	37
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	37
2.1.1. Phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Kế hoạch đất sử dụng đất năm 2024.....	42
2.1.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	50
2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	53
2.1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	53
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	53
2.2.1. Những mặt đạt được.....	54
2.2.2. Những tồn tại.....	54
2.3. Nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch SDD năm 2024 đạt thấp.....	55
PHẦN III LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	57
3.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Tuy An và phân bổ đến từng xã, thị trấn.....	57
3.2 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện, phù hợp với kinh tế xã hội của huyện của các tổ chức	Error! Bookmark not defined.
3.3. 1. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp.....	57
Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025:	57
3.3.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng các loại đất phi nông nghiệp.....	61
3.3.3. Nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng năm kế hoạch 2025 đến từng đơn vị xã, thị trấn.....	74
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025.....	75
3.5. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025.....	76
3.6. Xác định đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm kế hoạch 2025 đến từng đơn vị xã, thị trấn.....	77
PHẦN IV_GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	83
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	87
I. Kết luận.....	87
II.Kiến nghị	87
PHỤ LỤC	89

DANH MỤC BIỂU

Biểu 1.1: Lượng mưa trung bình các tháng trong các năm	14
Biểu 1. 3: Nhiệt độ trung bình các tháng trong các năm (⁰ C)	15
Biểu 1. 3: Các nhóm đất và loại đất huyện Tuy An	18
Biểu 1. 4: Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 huyện Tuy An	23
Biểu 2. 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy An.....	37
Biểu 2. 2: Kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	42
Biểu 2. 3: Kết quả triển khai thực hiện các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	50
Biểu 2.4. Kết quả thực hiện dự án, công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo loại đất	51
Biểu 2. 5. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo chủ đầu tư	52
Biểu 3. 1: Chỉ tiêu sử dụng loại đất nông nghiệp trong kế hoạch SDD năm 2025	57
Biểu 3. 2. Danh mục dự án đất nuôi trồng thủy sản đăng ký KHSDĐ năm 2025	60
Biểu 3. 3: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp trong Kế hoạch sử dụng đất 2025	61
Biểu 3. 4: Diện tích các loại đất cần CMD trong KH SDD năm 2025	76
Biểu 3. 5: Diện tích đất cần thu hồi trong KHSDĐ năm 2025.....	77
Biểu 3. 6: Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong KHSDĐ năm 2025	78
Biểu 3. 7: Danh mục dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang kế hoạch năm 2025 theo loại đất	78
Biểu 3. 8. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức KHSDĐ năm 2025	79
Biểu 3.9: Tổng hợp nhu cầu đăng ký các chủ đầu tư trong KHSDĐ năm 2025	81

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AN - QP	: An ninh quốc phòng	KDC	: Khu dân cư
ATNĐ	: Áp thấp nhiệt đới	KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
BQL	: Ban quản lý	KT-XH	: Kinh tế - xã hội
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường	NĐ	: Nghị định
CHQS	: Chỉ huy quân sự	NQ	: Nghị quyết
CMĐ	: Chuyên mục đích	NTTS	: Nuôi trồng thủy sản
CSD	: Chưa sử dụng	NTM	: Nông thôn mới
CCN	: Cụm công nghiệp	NT,NĐ,	: Nghĩa trang, nghĩa địa,
CT	: Công trình	NTL	nhà tang lễ
DA	: Dự án	QĐ	: Quyết định
DTLS	: Di tích lịch sử	QSĐĐ	: Quyền sử dụng đất
ĐVT	: Đơn vị tính	PNN	: Phi nông nghiệp
ĐTXD	: Đầu tư xây dựng	TT	: Trung tâm
GĐ	: Giai đoạn	TW	: Trung Ương
GPMB	: Giải phóng mặt bằng	VH	: Văn hoá
HĐND	: Hội đồng nhân dân	UBND	: Ủy ban nhân dân
HGD	: Hộ gia đình		

MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An

Huyện Tuy An có diện tích tự nhiên 40.803,70 ha; dân số trung bình năm 2023: 123.726 người; mật độ dân số: 302 người/km². Huyện có 15 đơn vị hành chính, liền kề phía bắc thành phố Tuy Hoà, phía nam thị xã Sông Cầu. Huyện có vị trí quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Phú Yên, là địa phương có bề dày truyền thống cách mạng, nơi hội tụ của nhiều di sản văn hóa phi vật thể, vật thể, nhiều cảnh quan thiên nhiên. Năm 2025 là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tuy An lần thứ XVIII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Đây cũng là giai đoạn Huyện Tuy An huy động nguồn lực thực hiện đủ các tiêu chí để lên Thị xã vào năm 2025. Nên hết sức quan trọng để hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội an ninh quốc phòng 5 năm 2021-2025. Ngoài ra, Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30/12/2023.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên ban hành Công văn số 2796/STNMT-QLĐĐ ngày 10/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện; Công văn số 5443/UBND-ĐTĐD ngày 04/9/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện. UBND huyện Tuy An giao phòng Tài nguyên & Môi trường phối hợp với các phòng, ban, UBND các xã và đơn vị tư vấn tổ chức triển khai thực hiện lập *Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An* theo quy định và các văn bản của UBND tỉnh Phú Yên, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh.

II. Mục đích và nguyên tắc lập Kế hoạch sử đất năm 2025 của huyện Tuy An

2.1. Mục đích lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Là căn cứ pháp lý để ban hành thông báo thu hồi đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất hoặc cho thuê đất, theo quy định Luật Đất đai đối với các dự án, công trình trong năm 2025 để phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện.

- Là căn cứ pháp lý để xây dựng, lập phương án đấu giá QSDĐ, tổ chức đấu giá QSDĐ theo quy định tại Luật Đất đai đối với các khu thương mại dịch vụ, khu dân cư mới, khu khép kín khu dân cư,... trên toàn địa bàn huyện nhằm tạo nguồn thu ngân sách cho huyện.

- Là căn cứ pháp lý để thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Đất đai và các qui định pháp luật khác có liên quan.

- Góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, du lịch, các khu công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp theo hàng hóa.

2.2. Nguyên tắc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy An đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2024 và giai đoạn 2021-2025 của huyện Tuy An;

- Sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Đảm bảo dân chủ, công khai các dự án công trình của kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cho cộng đồng, hộ gia đình cá nhân bồi thường đất, tái định cư biết và ưu tiên quỹ đất phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

IV. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An

4.1. Văn bản do Trung ương ban hành

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ “Quy định về giá đất”.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ “Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/07/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ Quy định về Quỹ phát triển đất.

- Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1746/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.2. Văn bản do tỉnh Phú Yên ban hành

- Nghị quyết số 12/NQ-TU ngày 18/8/2021 của Tỉnh uỷ tỉnh Phú Yên Nghị quyết : Về lãnh đạo xây dựng và phát triển huyện Tuy An thành thị xã vào năm 2025.

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 21/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa đất theo điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐ ngày 7/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Thông qua danh mục dự án chuyển mục đích đất trồng lúa theo điểm b, khoản 1, điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn Tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 15/7/2014 của UBND tỉnh Phú Yên V/v phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH huyện Tuy An tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Phú Yên V/v phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh Phú Yên V/v phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên V/v phê duyệt cập nhật, bổ sung và loại bỏ khoáng sản làm VLXD thông thường khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện Tuy An.

- Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tuy An.

- Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 7/7/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy An.

- Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu vực xung quanh Đầm Ô Loan, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 5/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy An.

- Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Phê duyệt Danh mục dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024-2030.

- Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 12/03/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v điều chỉnh Danh mục bãi thải VLXD cập nhật, bổ sung vào Đồ án Quy hoạch các bãi thải VLXD trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng theo phân loại rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên Vv Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Công văn số 2796/STNMT-QLĐĐ ngày 10/7/2024 của Sở Tài nguyên & Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện.

- Công văn số 5443/UBND-ĐTĐXD ngày 04/9/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện.

- Công văn số 7949/UBND-ĐTĐXD ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện.

4.3. Văn bản do huyện Tuy An ban hành

- Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND huyện Tuy An v/v chủ trương đầu tư dự án: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An.

- Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND huyện Tuy An về việc Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí Dự án: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An.

- Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của UBND huyện Tuy An về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện Dự án: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An.

- Quyết định số 25/QĐ-TNMT ngày 12/12/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tuy An Về việc Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Gói thầu số 04TV: Tư vấn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An.

V. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

5.1. Các tài liệu, số liệu, bản đồ

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các phụ lục.

- Báo cáo Tóm tắt Kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng theo phân loại rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy An.

- Báo cáo số 311/BC-HU ngày 19/7/2023 của Huyện uỷ Tuy An Sơ kết giữ nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Danh mục các điểm mỏ khoáng sản đã được quy hoạch làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023,2024 huyện Tuy An và các báo cáo chuyên đề; và các công trình dự án bổ sung theo Quyết định của UBND tỉnh Phú Yên.

- Báo cáo Quy hoạch chung xây dựng khu vực xung quanh Đầm Ô Loan, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

- Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 21/11/2024 của UBND huyện Tuy An Kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2025.

- Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025.

- Báo cáo Quan trắc môi trường năm 2021,2022,2023 tỉnh Phú Yên.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Tuy An.

- Kết quả chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Số liệu khí tượng thủy văn năm 2021,2022,2023.

- Niên giám thống kê năm 2022 của tỉnh Phú Yên.

- Các loại bản đồ:

+ Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy An và các bản đồ chuyên đề;

+ Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy An;

+ Bản đồ địa chính chính các xã, thị trấn;

+ Bản đồ quy hoạch xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện và các xã, thị trấn thuộc huyện.

Và các văn bản, tài liệu liên quan khác,...

5.2. Đánh giá các tài liệu thu thập

Các văn bản pháp luật có liên quan đến lập Kế hoạch năm 2025, phát sinh mới từ sau phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được liệt kê nêu trên cơ bản đủ yêu cầu cần có, đã tiến hành phân loại và đánh giá. Xác định nguồn gốc, chất lượng nội dung số liệu, bản đồ có độ tin cậy cao. Được chọn lọc sử dụng phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo chất lượng cao.

VI. Các phương pháp thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Các phương pháp liệt kê sau đây được sử dụng trong việc xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An, bao gồm các phương pháp sau:

6.1. Phương pháp thu thập số liệu:

- Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND Tỉnh phê duyệt, thu thập nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các chủ đầu tư, hộ gia đình cá nhân, xác định vị trí, hiện trạng loại đất các dự án, công trình đăng ký năm 2025.

- Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn những người sử dụng đất bị chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, kế hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch của địa phương. Qua đó, tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch SDD, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã xây dựng phù hợp với nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã phê duyệt.

6.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

- Phân tích hệ thống các mối quan hệ về kế hoạch của ngành, các cấp trong năm 2025.

- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai, hiệu quả sử dụng đất đai, điều kiện khả thi thực hiện kế hoạch sử dụng đất, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

6.3. Phương pháp sử dụng bản đồ

Trên nền bản đồ Quy hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đã được phê duyệt, xác định các vị trí thực hiện dự án trong năm kế hoạch. Ứng dụng công nghệ thông tin (sử dụng các phần mềm Microstation, AutoCad, Mapinfo,...) xây dựng các bản đồ chuyên đề, bản đồ đơn tính, tiến hành chồng xếp trên cơ sở mối quan hệ giữa các bản đồ để đưa ra bản đồ Kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN I KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Tuy An có diện tích tự nhiên 40.803,70 ha. Dân số trung bình năm 2023: 123.726 người; Mật độ dân số: 302 người/km². Huyện Tuy An có 15 đơn vị hành chính gồm: thị trấn Chí Thạnh và 14 xã: An Dân, An Ninh Tây, An Ninh Đông, An Thạch, An Định, An Nghiệp, An Hòa Hải, An Cư, An Xuân, An Lĩnh, An Hiệp, An Mỹ, An Thọ và An Chấn.

Có tọa độ địa lý như sau:

- Từ 13°08'02" đến 13°22'30" vĩ độ Bắc

- Từ 109°05'10" đến 109°21'24" kinh độ Đông;

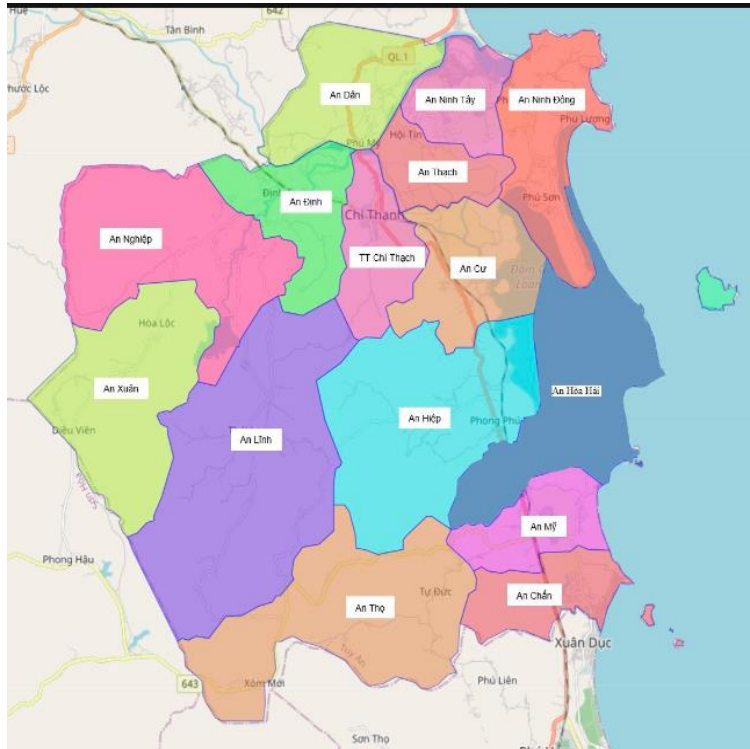
Các giới cận tiếp giáp

- Phía Bắc giáp: thị xã Sông Cầu và huyện Đồng Xuân;

- Phía Nam giáp thành phố Tuy Hòa và huyện Phú Hoà;

- Phía Đông giáp Biển Đông;

- Phía Tây giáp huyện Sơn Hoà và huyện Đồng Xuân.



1.1.2. Địa hình, địa mạo¹

Tuy An nằm ở phía cực Đông dãy Trường Sơn, có địa hình khá phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, với nhiều dãy đồi, núi thấp ăn lán ra đến biển, tạo cho Tuy An có nhiều đèo, dốc (đèo Thị, đèo Tam Giang, đèo Quán Cau,...). Địa hình địa mạo của Huyện có thể chia thành các dạng chính sau:

- **Địa hình đồi núi thấp:** Là khu vực chuyển tiếp giữa vùng núi cao nguyên của huyện Sơn Hòa và đồng bằng ven biển. Diện tích ở dạng địa hình này có khoảng 23.391 ha, chiếm khoảng 57% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- **Địa hình đồng bằng:** Có địa hình tương đối bằng phẳng, hẹp được tạo lập do bồi tụ của các sông suối và bị chia cắt do nhiều dãy núi kéo dài sát biển, nhiều gò đồi xen kẽ, mỗi khu vực đều có đồi núi thấp, đèo dốc như đèo Quán Cau, đèo Thị,.. Dạng

¹ - Bản đồ lâm nghiệp 1/10.000

địa hình này có độ cao từ 0,7 đến 50m so với mực nước biển có diện tích khoảng 17.526ha, chiếm khoảng 43% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện..

- **Biển, bờ biển:** Bờ biển huyện Tuy An có chiều dài khoảng 45km với đặc điểm khúc khuỷu, có nhiều đồi núi chạy sát ra biển tạo thành các eo, vịnh, đầm, bầu độc đáo. Dọc bờ biển có các cửa sông, lạch như: cửa Tiên Châu (sông Cái), cửa Tân Quy, cửa Lễ Thịnh (đầm Ô Loan), cửa sông Đồng Nai. Địa hình, địa chất đã kiến tạo bờ biển Tuy An có thắng cảnh Gành Đá Dĩa cấp Quốc gia đặc biệt, Hòn Yến cấp quốc gia, các bãi tắm dài rộng đẹp, bị chia cắt bởi các đồi núi, mỏm đá sát biển. Một số vùng bờ, xung quanh các đảo có nhiều rạn san hô, là tiềm năng phát triển các hoạt động du lịch biển.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết²

1.3.1.1. Mưa

- Trong mùa mưa có không khí lạnh kết hợp với các hình thể thời tiết áp thấp nhiệt đới, bão có thể tạo ra lượng mưa rất lớn, gây ra lũ đặc biệt lớn ở các vùng trũng trườn sông, sóng lớn xói lở bờ sông, bờ biển, nếu trùng hợp với triều cường sẽ tạo nước dâng gây lũ lớn, kéo dài hơn ở vùng hạ lưu. Do đó, tình trạng thiếu nước trầm trọng vào mùa khô, ngập úng vào mùa mưa, đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp của huyện. Lượng mưa ngày lớn nhất đo được là 1.097mm/ngày (2021), năm 2023 là năm có lượng mưa thấp nhất trong 03 năm trở lại đây, có tháng mưa rất ít (tháng III, VI). Lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2021,2022,2023 thể hiện qua bảng sau:

Biểu 1.1: Lượng mưa trung bình các tháng trong các năm

Tháng Năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Tổng
2021	28,5	1,2	16,5	10,3	127,7	22,9	51,0	58,7	148,4	603,1	1.097	177,9	2.343,2
2022	35,7	47,5	139,3	102,7	87,6	4,5	90,6	190,6	285,5	664,6	498,4	208,3	2.355,3
2023	123,8	35,4	8	13,6	108,3	71,0	38,6	10,9	36,2	428,3	443,6	221,5	1.539,2

Số liệu mưa ngày tại một trạm khí Hà Bằng giai đoạn 1980-2023, có thể thấy lượng mưa lớn nhất trong giai đoạn từng năm tại khu vực này thường xuyên xảy ra vào thời điểm từ tháng 10 đến tháng 12 và có sự phân hóa rõ rệt theo không gian do có sự ảnh hưởng của địa hình, lượng mưa 1 ngày lớn nhất chiếm 49%; lượng mưa 2 ngày lớn nhất chiếm 64%; lượng mưa 3 ngày lớn nhất chiếm 70%; lượng mưa 5 ngày lớn nhất 76%; lượng mưa 7 ngày lớn nhất chiếm 89% tổng lượng mưa cả trận.³

1.1.3.2. Nhiệt độ

Ở Tuy An, chỉ trong những tháng gió mùa mùa đông mới có nhiệt độ trung bình ngày bằng hoặc dưới 20. Hàng năm trung bình chỉ có 1,2 ngày xảy ra ở vùng ven biển; 5,9 ngày xảy ra ở thung lũng vùng núi và chỉ tập trung chủ yếu từ tháng I đến tháng XII. Ngược lại, chỉ trong thời kỳ tranh chấp hai loại gió mùa và thời kỳ gió mùa mùa hạ mới có nhiệt độ trung bình ngày trên 30°C và hàng năm trung bình xảy ra 25 ngày ở vùng ven biển, 17 ngày ở thung lũng vùng núi. Còn lại, hầu hết các ngày trong những

² Niên giám thống kê năm 2021,2022, báo cáo quan trắc môi trường năm 2023, số liệu khí tượng thủy văn năm 2022,2023

³ Báo cáo Tổng kết Dự án Điều tra khảo sát ngập lụt, xây dựng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên.

tháng gió mùa mùa đông nhiệt độ trung bình ngày dao động trong khoảng 22-25°C, những tháng gió mùa mùa hạ nhiệt độ trung bình ngày dao động trong khoảng 26-30°C. Nhiệt độ trung bình hàng ngày ở Tuy An thuận lợi cho các hoạt động dân sinh, kinh tế. Tuy nhiên, trong những tháng gió mùa mùa hạ có từ 17-25 ngày nhiệt độ trung bình ngày trên 30°C lại xảy ra trong thời kỳ ít mưa, là một nhân tố gây ra hiện tượng nắng nóng và hạn hán. Nhiều khu vực bị thiếu nước tưới tiêu dẫn đến hạn hán kéo dài, lặp lại nhiều lần. Đặc biệt vùng cao nguyên An Xuân và An Thọ vào mùa hè có nhiệt độ thấp hơn khoảng 3 độ so với vùng đồng bằng nên rất mát mẻ.

Theo kết quả theo dõi thay đổi nhiệt độ tại trạm khí tượng thủy văn cho thấy nhiệt độ trung bình năm thường dao động trong khoảng từ 27,6°C – 28,9°C. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất khoảng 31°C (tháng VIII/2023). Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 24°C (tháng II/2021). Diễn biến nhiệt độ 03 năm gần đây được thể hiện ở biểu sau:

Biểu 1. 2: Nhiệt độ trung bình các tháng trong các năm (°C)

<i>Tháng Năm</i>	<i>I</i>	<i>II</i>	<i>III</i>	<i>IV</i>	<i>V</i>	<i>VI</i>	<i>VII</i>	<i>VIII</i>	<i>IX</i>	<i>X</i>	<i>XI</i>	<i>XII</i>	<i>Trung bình</i>
2021	29,3	24,0	26,8	28,3	29,9	31,1	30,1	30,1	28,1	27,4	25,9	24,2	27,9
2022	24,8	24,4	26,4	26,5	28,6	30,2	29,3	28,7	28,3	26,5	26,4	24,2	28,9
2023	23,3	24,9	25,7	28,7	29,8	30,5	29,8	31,0	29,5	28,0	26,5	25,6	27,8

1.1.3.3. Chế độ gió

Chế độ gió ở tỉnh Phú Yên liên quan mật thiết với điều kiện hoàn lưu khí quyển vùng nhiệt đới, chịu tác động thường xuyên của áp cao cận nhiệt đới Thái Bình Dương, ở tầng thấp luồng không khí có hướng chủ yếu Đông Bắc di chuyển khá ổn định, tầng cao không khí di chuyển chủ yếu hướng Tây Nam. Sự hoạt động này mạnh yếu tùy theo mùa và mức độ phát triển của những khối không khí. Chế độ gió ở Phú Yên có hai mùa trong năm và ảnh hưởng nhiều đến địa hình của các dãy núi nên chế độ gió trong cùng một mùa hoặc từng giai đoạn ở các vùng có thể khác nhau.

1.1.3.4. Thủy triều

Thủy triều vùng ven biển Tuy An có chế độ nhật triều không đều, có biên độ triều tăng dần từ Bắc xuống Nam. Trong tháng có những ngày chỉ có một lần triều lên và một lần triều xuống, tạo ra một đỉnh triều và một chân triều gọi là nhật triều và có những ngày có hai lần triều lên và hai lần triều xuống, với biên độ triều không bằng nhau, tạo ra hai chân triều và hai đỉnh triều gọi là bán nhật triều không đều, hàng tháng có 18 - 22 ngày nhật triều, biên độ nhật triều lớn nhất là 1,4 - 2,4m. Thủy triều đưa nước biển xâm nhập sâu theo dòng chảy sông khoảng 3km.

1.1.3.5. Bão và áp thấp nhiệt đới

- Bão và áp thấp nhiệt đới

Năm 2021, có 8 cơn bão và 03 áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông. ATNĐ số 3 gây mưa to đến rất to kéo dài 3 ngày (từ ngày 27-29/11/2021). Huyện Tuy An đã có trên 12 thôn của các xã An Định, An Cư, An Thạch, An Ninh Tây, An Ninh Đông và An Hiệp bị nước lớn chia cắt. Tuyến đường ĐT 641, ĐT 650 đoạn qua xã An Định và tuyến đường Cây Keo đi An Ninh Tây, đoạn qua xã An Thạch bị nước lớn gây ngập sâu. Đã có hơn 620 hộ dân ở thôn Phước Lương (xã An Cư) và khu phố

Ngân Sơn bị nước lớn gây cô lập từ 1-2 ngày qua và trên 1.200 nhà ở của người dân phía bắc huyện bị nước lớn tràn vào nhà từ 0,3 - 0,7m.

Năm 2022, có 4 cơn bão, mưa to ảnh hưởng trên địa bàn huyện cây cối hoa màu, hệ thống hạ tầng kỹ thuật giao thông QL1, các tuyến đường ĐH, thủy lợi,... Từ ngày 12/11 đến tối ngày 13/11 mưa to khiến nhiều khu vực dân cư bị ngập sâu trong nước lũ, giao thông chia cắt. Mưa lớn gây ngập lụt tại một số khu dân cư ở vùng trũng thấp tại các xã An Hiệp, xã An Định của huyện Tuy An. Tuyến đường từ xã An Định đi xã An Nghiệp đoạn cầu Cây Cam cũng bị ngập sâu từ 0,5-0,7m.

Năm 2023, có 05 cơn bão và 02 áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) hoạt động trên Biển Đông, mặc dù bão và ATNĐ không ảnh hưởng đến khu vực Phú Yên nói chung và huyện Tuy An nói riêng nhưng do kết hợp các hình thế gây mưa nên số các đợt mưa diện rộng xảy ra tương đối nhiều với tổng lượng mưa của mùa mưa bão lũ tương đối cao tuy nhiên số đợt mưa lớn gây lũ trên các sông xảy ra ít và cường độ không lớn. Từ ngày ngày 13/11 đến 6h30' ngày 16/11, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to, lượng mưa phổ biến từ 150-350mm, có nơi trên 400mm. Ngày 13/11/2023-14/11/2023, mưa lớn kéo dài nên Tình lộ ĐT.650 đoạn qua xã An Nghiệp, huyện Tuy An bị ngập sâu kéo dài khoảng 300m. Chính quyền huyện Tuy An đã rào chắn khu vực đường bị ngập, không cho phương tiện qua lại những vị trí nước ngập sâu.

- Chế độ lũ:

Tình hình mưa lũ những năm qua diễn biến rất thất thường, có năm thì xuất hiện lũ ít, có năm thì nhiều. Nhưng mùa lũ thường bắt đầu từ tháng IX, kết thúc vào tháng XII. Tùy theo sự xuất hiện của từng đợt lũ vào thời kỳ năm mà phân thành các loại như lũ sớm, lũ chính vụ, lũ muộn, lũ tiểu mãn và lũ dị thường. Theo số liệu về chế độ lũ sông Kỳ Lộ tại trạm Hà Bằng cho thấy đỉnh lũ dao động từ 8,97m đến 11,38m với cấp báo động là cấp III. Vùng bị tác động lũ lớn, ngập úng lớn, thiệt hại nhiều là các xã dọc theo sông Cái.

1.1.4. Đặc điểm thủy văn, sông suối

1.1.4.1. Đặc điểm thủy văn

- Nguồn nước khu vực huyện Tuy An phân bố không đều theo thời gian, bốn tháng mùa mưa dòng chảy chiếm tới 70- 75 % lượng dòng chảy năm, tám tháng mùa nắng lượng nước sông suối giảm thấp, chỉ chiếm 25- 30 %, trong khi đó lượng nước cần sử dụng phần lớn cho các ngành lại thuộc về mùa nắng. Dòng chảy năm biến đổi khá lớn giữa năm này qua năm khác, năm nhiều nước và năm ít nước chênh lệch nhau từ 2 đến 4 lần, hệ số phân tán C_v từ 0,51- 0,90, sông Kỳ Lộ tại Hà Bằng 0,9.

- Thủy văn mùa lũ: Tần suất xuất hiện lũ lớn nhất trong năm thường xuất hiện vào tháng X, XI đạt trên 85 %, trong đó tháng X thường xuất hiện từ 15- 40 %, tháng XI từ 57- 77 %, Dòng chảy lũ trên các sông, suối của huyện Tuy An đều xảy ra do mưa cung cấp, biến động theo năm. Hàng năm trên sông Kỳ Lộ đều có lũ mức báo động III, đạt 91,7 %, gây xói lở, ngập lũ nghiêm trọng dọc theo bờ sông Cái tại các xã: An Định, An Dân, An Thạch,...

- Thủy văn mùa kiệt: Dòng chảy kiệt xảy ra trong tám tháng mùa nắng lượng nước sông ngòi thời kỳ này giảm thấp chiếm 25- 30%, gần như tất cả các dòng sông suối nhánh đều cạn kiệt dòng chảy, do thời tiết không mưa, thảm thực bì, hệ sinh thái

có nhiều thay đổi, nguồn sinh thủy không có. Trong khi đó lượng nước cần sử dụng phần lớn cho các ngành lại thuộc về mùa nắng.

1.1.4.2. Sông suối

- **Sông Cái- Sông Kỳ Lộ:** Sông bắt nguồn từ đỉnh Kong-Kboong (cao 1.209m) ở phía Tây tỉnh Bình Định, trong tỉnh có núi La Hiên cao 1318m, sông có diện tích lưu vực 1.920km², phần trong tỉnh 1.560km², sông dài 102km, đoạn qua tỉnh Phú Yên dài 76km, sông có 11 nhánh sông cấp I (chảy trực tiếp vào dòng chính) như các sông: Tiouan, Khe Cách, Gâm, Cà Tơn, suối Đập, Trà Bương, Cồ, Cay, Tà Hồ...Tiềm năng thủy lợi và thủy điện sông Kỳ Lộ được khai thác khá tốt, gồm: các hồ chứa như Phú Xuân, hệ thống thủy lợi Tam Giang và thủy điện La Hiêng 2 đang hoạt động. Sông Cái đoạn chảy qua địa phận Tuy An dài 20km, đến cầu Ngân Sơn, sông có 2 phụ lưu, tả ngạn có sông Vét, hữu ngạn có sông Hà Yên, dòng chính chảy ra cửa Tiên Châu, cũng là nơi có cảng cá Tiên Châu. Tổng lượng nước đổ ra biển là 1,5 tỷ m³, lưu lượng trung bình 55-60m³/s.

- **Sông Vét:** (hay còn gọi là sông Phường Lụa, đoạn cuối gọi là sông Con), là một nhánh của sông Cái phân chia ra ở đoạn thôn Mỹ Long chảy qua địa phận xã An Dân, An Ninh Tây rồi đến địa bàn xã An Ninh Đông chảy ra cửa biển tại dốc Đá Đen, xóm An Vũ thôn Phú Hội (xã An Ninh Tây) chảy ra vịnh Xuân Đài và ra biển. Sông có chiều dài khoảng 3,5km.

- **Sông Hà Yên:** một nhánh của sông Cái tách ra từ đoạn thôn Ngân Sơn chảy vào đầm Ô Loan rồi ra cửa Lễ Thịnh và cửa Tân Quy. Sông có chiều dài khoảng 7km. Đặc biệt khi vào mùa mưa bão, vùng cửa Lễ Thịnh thuận lợi cho tàu thuyền các nơi về trú ẩn khoảng 1.000 chiếc, rất an toàn khi có bão.

Ngoài sông Cái và các nhánh sông Cái, trên địa bàn huyện có các sông sau: Sông Hòn Ngang thuộc xã An Nghiệp; Sông Cay (Tô Hồ) Trên sông này có hồ chứa nước Đồng Tròn. Diện tích lưu vực 695km²; Sông Nhỏ thuộc xã An Định; Sông Đồng Cháy bắt nguồn từ đập Hà Yên chảy đến thôn Hòa Hậu xã An Thạch; Sông Đá Hàn bắt đầu từ đập ông Tấn thôn Hà Yên (An Thạch) chảy đến đập Bà Câu xã An Cư; suối Dốc Đá đang chuẩn bị xây dựng hồ Đồng Ngang....

1.1.5 Các nguồn tài nguyên⁴

1.1.5.1. Tài nguyên đất, thổ nhưỡng⁵

Địa bàn huyện Tuy An rất đa dạng về các loại đất đai, thổ nhưỡng gồm các loại chính như sau:

- **Nhóm đất cát:** Nhóm đất cát tại huyện Tuy An có diện tích 1.897,31ha, chiếm 4,65 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải rác tại các xã ven biển: An Ninh Đông, An Hòa Hải, An Mỹ và An Chấn.

- **Nhóm đất mặn:** diện tích 1.204,86 ha, chiếm 2,95% tổng diện tích tự nhiên phân bố rải rác ở một số xã như An Hòa Hải, An Chấn, An Hiệp, An Cư, An Ninh Đông,...

- **Nhóm đất phù sa:** Nhóm đất phù sa có 5.051,41ha, chiếm 12,38% tổng diện tích tự nhiên phân bố rải rác ở các xã trong huyện, tập trung nhiều nhất tại thị trấn Chí

4 - Đề tài nghiên cứu đánh giá số lượng, chất lượng sản xuất NN chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi chính.

- Báo cáo Chính lý và xây dựng bản đồ đất tỉnh Phú Yên.

Thanh và các xã vùng thấp của huyện như: An Nghiệp, An Định, An Ninh Tây, An Ninh Đông, An Thạch, An Dân, An Cư..

- *Nhóm đất đen*: Nhóm đất đen tại huyện Tuy An có diện tích khoảng 9.067,62 ha, chiếm 22,22% tổng diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu ở các thung lũng hoặc sườn núi, tại các xã: An Chấn, An Cư, An Lĩnh, An Hiệp, An Hòa Hải, An Mỹ, An Xuân, An Thọ và TT. Chí Thạnh.

- *Nhóm đất đỏ (Ferralsols - FR)*: Nhóm đất đỏ ở huyện Tuy An có diện tích khoảng 21.667,88ha, chiếm 53,10% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã An Thạch, An Lĩnh, An Cư, An Xuân, An Thọ và An Ninh Đông.

- *Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E)*: Diện tích 1.404,52 ha, chiếm 3,44% tổng diện tích tự nhiên, đây là loại đất bị rửa trôi mạnh trơ sỏi đá và núi đá.

- *Nhóm đất xám*: Diện tích 510,10ha, chiếm 1,25% tổng diện tích tự nhiên.

Biểu 1.3: Các nhóm đất và loại đất huyện Tuy An

STT	Nhóm đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Phân bố (xã, thị trấn)
1	Nhóm đất cát	1.897,31	4,65	An Ninh Đông, An Hòa Hải, An Mỹ và An Chấn.
2	Nhóm đất mặn	1.204,86	2,95	An Hòa Hải, An Chấn, An Hiệp, An Cư, An Ninh Đông,...
3	Nhóm đất phù sa	5.051,41	12,38	thị trấn Chí Thạnh, An Nghiệp, An Định, An Ninh Tây, An Ninh Đông, An Thạch, An Dân, An Cư..
4	Nhóm đất đen	9.067,62	22,22	An Chấn, An Cư, An Lĩnh, An Hiệp, An Hòa Hải, An Mỹ, An Xuân, An Thọ và TT. Chí Thạnh.
5	Nhóm đất đỏ	21.667,88	53,10	An Thạch, An Lĩnh, An Cư, An Xuân, An Thọ và An Ninh Đông
6	Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	1.404,52	3,44	
7	Nhóm đất xám	510,10	1,25	
	Tổng cộng	40.803,70	100	

1.1.5.2. Tài nguyên nước⁶

Tài nguyên nước của Tuy An gồm có các nguồn như nguồn nước mặt và nước ngầm. Dòng chảy của nguồn nước luôn thay đổi theo thời gian và không gian nhưng thường tuân theo chu kỳ rõ rệt từng năm theo mùa lũ và mùa cạn. Lượng dòng chảy mùa lũ thường chiếm 70-75% lượng dòng chảy năm, thường xuất hiện trong 4 tháng mùa mưa (từ tháng IX- tháng XII).

- Nguồn nước mặt: Đối với nguồn nước mặt, được hình thành chủ yếu từ nguồn nước mưa. Chế độ dòng chảy trong năm cũng phụ thuộc vào chế độ mưa. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng IX đến tháng XII. Ngoài ra, mưa còn diễn ra trong tháng V, VI hàng năm. Chế độ dòng chảy nguồn nước mặt thay đổi theo dòng chảy mùa lũ và dòng chảy mùa cạn,... ngoài việc điều tiết nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt còn cải tạo khí hậu tiểu vùng, tạo cảnh quan phát triển du lịch.

⁶ Báo cáo quy hoạch tổng thể sử dụng tài nguyên nước tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và dự báo đến năm 2020.

- Nguồn nước dưới đất: Nguồn nước dưới đất cũng được hình thành chủ yếu từ nước mưa ngấm xuống đất, tạo mạch ngầm. Trữ lượng nước ngầm cũng như độ sâu tầng nước ngầm có sự khác nhau. Điều này có những tác động nhất định đến đời sống và sản xuất của người dân Tuy An. Mặt khác, do tác động của sinh hoạt và sản xuất, chất lượng nước ngầm cũng cần được quan tâm đúng mức nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên nước dưới đất.

- Hồ, đầm: Đầm Ô Loan có diện tích mặt nước 1.570 ha, có các loài tôm, loài rong biển và các loài nhuyễn thể đặc sản có giá trị kinh tế cao, là đặc thủy sản riêng của huyện, hồ Đồng Tròn có dung tích gần 20 triệu m³ là những nơi có nhiều tiềm năng phát triển du lịch. Ngoài đầm Ô Loan, Tuy An còn có các hồ, bầu như: Hồ suối Bướm ở thôn Xuân Thành, xã An Xuân; Hồ Đồng Nở, xã An Hoà Hải; Hồ Cá ở thôn Đồng Môn; Bầu Ông Nhung diện tích 1000m², bầu Lắm Định Phong diện tích 1500m²; bầu Bầu Đen, Bầu Đá thuộc thôn Long Hòa xã An Định diện tích 2.000m²; bầu Ông Nhã xã An Dân.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng

- Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, diện tích lâm nghiệp của Huyện hiện có 13.664,50 ha gồm: đất, rừng phòng hộ 376,75ha; đất, rừng sản xuất 13.287,75 ha, chiếm 33,0% diện tích tự nhiên; trong đó diện tích đất có rừng là 8.695,26ha (gồm: rừng tự nhiên 11,36 ha; rừng trồng thành rừng 8.050,30 ha, rừng trồng chưa thành rừng 633,55 ha). Toàn huyện có 04 xã có rừng phòng hộ gồm: An Nghiệp (có rừng phòng hộ đầu nguồn) và An Ninh Đông, An Lĩnh, An Hoà Hải (có rừng phòng hộ ven biển); tất cả 15 xã, thị trấn đều có rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 24,04%.

Theo Kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng theo phân loại rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, diện tích đất lâm nghiệp của Huyện có 14.821,22 ha, trong đó: đất rừng phòng hộ có diện tích 467,32 ha, đất rừng sản xuất có diện tích 14.535,90 ha. Về cơ bản, ranh giới 03 loại rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh giữ nguyên theo ranh giới Quy hoạch 03 loại rừng năm 2017, sự chênh lệch một phần nhỏ diện tích như đã nêu trên là do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án từ năm 2017 đến 2022.

- Hệ thực vật rừng: Hệ sinh thái rừng tự nhiên, có các kiểu rừng là rừng kín lá rộng thường xanh núi thấp rừng thứ sinh, rừng lùm bụi (họ Đậu, họ Giẻ, họ Bứa, họ Thị, họ Sim, họ Sổi,...), rừng ngập mặn trong đầm Ô Loan bị khai phá nhiều đang trong giai đoạn tái sinh, trồng mới phục hồi. Về rừng trồng thuần loại với các loại keo lá tràm, bạch đàn. Về trữ lượng rừng có khoảng 411.169 m³ cụ thể: rừng tự nhiên 1.407 m³, rừng trồng 409.761 m³.

- Động vật rừng: hệ động vật rừng trước đây khá phong phú với các loài họ chim thú, bò sát,... Những năm gần đây do thu hẹp môi trường sống, săn bắt nhiều, nên tài nguyên này đã suy giảm đi rất nhiều về số lượng lẫn chất lượng. Các loại thú quý hiếm, kích thước lớn, giá trị trong mua bán... hầu như không còn, nguyên nhân là do mất rừng, không còn không gian sinh sống, săn bắt và nhiều hoạt động về trồng, chăm sóc, khai thác gỗ thường xuyên trong rừng...

1.1.5.4. Tài nguyên biển, đảo, đầm, hồ, đập⁷

- Tài nguyên biển: Biển Tuy An nằm trong vùng biển duyên hải Nam Trung Bộ, do kết cấu địa hình từ đất liền có nhiều đồi núi tiếp giáp với biển và tác dụng bào mòn của các con sông, do vậy bờ biển có độ dốc lớn, độ sâu trung bình lớn, biển rất quanh co, khúc khuỷu. ngoài ra biển Tuy An còn có nhiều bãi cát dài rộng, diện tích lớn, nhiều rạn san hô, là tài nguyên lớn của ngành du lịch, nguồn lợi thủy sản ven bờ đã tạo sinh kế hàng ngàn hộ gia đình hoạt động về khai thác, chế biến thủy sản.

- Các bãi biển của huyện: có Bãi Bằng ở xã An Ninh Đông, Bãi Phước Đồng xã An Hoà Hải, bãi Phú Thường xã An Hoà Hải, Bãi Xếp xã An Chấn, Bãi Súng xã An Mỹ, Bãi tắm trên đảo Cù Lao Mái Nhà xã An Hoà Hải và Bãi tắm trên đảo Hòn Chùa,..là tài nguyên lớn của ngành du lịch, nguồn lợi thủy sản ven bờ đã tạo sinh kế hàng ngàn hộ gia đình hoạt động khai thác, chế biến thủy sản.

- Tài nguyên Đảo, gành đá: Vùng ven bờ huyện Tuy An có 4 đảo ven bờ, diện tích 167,48ha và có các dãy núi ăn ra sát biển đã tạo nên những mũi, gành, bán đảo, đảo.. như: gành Đá Đĩa, gành Đền, gành Ông, gành Bà, Cù Lao Mái Nhà, Cù Lao Ông Xá, hòn Chùa, hòn Yến, hòn Dứa

- Tài nguyên đầm: Đầm Ô Loan có diện tích mặt nước 1.570 ha, chiều dài 8km, có các loài tôm, loài rong biển và các loài nhuyễn thể đặc sản có giá trị kinh tế cao, là đặc thủy sản riêng của huyện. Đầm Ô Loan đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích thắng cảnh cấp quốc gia (theo Quyết định số 2410-QĐ/VH ngày 27/9/1996).

- Hồ, đập: Trên địa bàn huyện hiện có các hồ chứa nước lớn nhỏ, đập chứa nước, ngoài việc cung cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân, còn có giá trị cảnh quan, có tiềm năng khai thác phục vụ du lịch, tiêu biểu như: hồ chứa nước Đồng Tròn, đập Tam Giang.

- Hệ sinh thái biển: Vùng biển ven bờ của Phú Yên gồm có 4 hệ sinh thái chính: hệ sinh thái cát ven biển, đầm phá, vụng biển, các rạn san hô. Trong đó, hệ sinh thái rạn san hô khá đa dạng với 180 loài thuộc 62 giống và 21 họ, tập trung nhiều ở khu vực An Hải - An Chấn với 167,2ha, chiếm hơn ½ diện tích rạn san hô vùng biển ven bờ của Phú Yên (302,7ha). Các hệ sinh thái này đều có giá trị đa dạng sinh học lớn, là tiềm năng có giá trị cho phát triển nuôi trồng thủy sản và phát triển các loại hình du lịch biển, du lịch sinh thái.

1.1.5.5. Tài nguyên khoáng sản⁸

Tài nguyên khoáng sản huyện Tuy An có một số nguồn khoáng sản như: Mỏ Diatomit có trữ lượng lớn, phân bố tập trung nhiều ở An Xuân đã được qui hoạch khoáng 200ha, mạch quặng trải dài đến Vùng 13 (An Nghiệp), An Lĩnh, Tuy Dương (An Hiệp), An Thọ, mỏ Ti-tan, Zicon có tại vùng đất cát biển của An Mỹ, An Hoà Hải, Mỏ đá vật liệu xây dựng thông thường: nằm dọc theo Tỉnh lộ ĐT.643 có ở xã An Thọ, An Mỹ và An Chấn, mỏ Kao Lanh: có ở Phong Hậu (An Hiệp) với trữ lượng nhỏ, cát xây dựng có nhiều tại các cồn, bãi sông Cái (đoạn An Định, An Dân, An Thạch) với trữ lượng khoảng trên 1.000.000 m³, phân bố đều khắp trên địa bàn huyện. Đến hết năm 2023, các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy hoạch có 29 điểm mỏ với

⁷ Báo cáo tài nguyên biển, đảo Phú Yên 2010

⁸ Báo cáo của UBND huyện về Kế quả công tác quản lý nhà nước khoáng sản trên địa bàn huyện năm 2013

tổng diện tích 527,16ha, trong đó bao gồm 01 đầm mỏ khoáng sản Ditomit diện tích 200,0ha; 08 đầm mỏ đá diện tích 92,84ha; 18 đầm mỏ đất diện tích 208,72ha; 04 đầm mỏ cát xây dựng diện tích 25,6ha.

Số mỏ khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh cấp phép là 13 mỏ trong đó 10 mỏ có giấy phép còn thời hạn diện tích 67,352ha (Bộ TNMT cấp phép 01 mỏ Ditomit diện tích 11,8ha; 9 mỏ do UBND tỉnh cấp phép gồm: 7 mỏ đá với diện tích 43,882ha; 02 mỏ cát diện tích 11,67ha) và 03 mỏ hết thời hạn đang đóng cửa.

1.1.5.6. Di tích lịch sử, Danh thắng, lễ hội

Về di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh đến nay trên địa bàn huyện Tuy An có di tích Gành Đá Đĩa được xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt, 8 di tích xếp hạng di tích cấp quốc gia, 25 di tích xếp hạng cấp tỉnh, 67 di tích đưa vào Danh mục kiểm kê để bảo vệ, bảo tồn.

1.2. Thực trạng về môi trường và biến đổi khí hậu

1.2.1. Thực trạng về môi trường⁹

1.2.1.1. Môi trường đất

Qua cả 3 mùa quan trắc năm 2023, kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường đất với 06 thông số (As, Cd, Cu, Pb, Zn và quan trắc năm 2023 bổ sung thêm 1 thông số là Crom) tại 01 vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Tuy An năm 2023 cho thấy tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất ILoại 1, loại 2, loại 3). So sánh với quan trắc năm 2021 và năm 2022, chất lượng môi trường đất của năm 2023 có chuyển biến tích cực, chất lượng đất tốt.

1.2.2.2. Môi trường nước

a. Hiện trạng môi trường nước mặt

Theo kết quả đánh giá chất lượng nước mặt sông Kỳ Lộ với 18 thông số tại 12 vị trí quan trắc cho thấy phần lớn nước mặt đều ô nhiễm hữu cơ (COD, BOD₅, NH₄⁺) vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Khu vực sông Kỳ Lộ ngoài ô nhiễm hữu cơ còn có dấu hiệu xâm nhập mặn tăng cao thông qua hàm lượng Cl⁻ vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 5,8 – 23,7 lần.

Nhìn chung chất lượng nước sông Kỳ Lộ đã giảm số lượng thông số ô nhiễm, vị trí ô nhiễm, hàm lượng ô nhiễm có xu hướng tăng trở lại ở các thông số hữu cơ (tăng so với năm 2022 nhưng thấp hơn so với năm 2021).

b. Hiện trạng môi trường nước dưới đất

Nhìn chung chất lượng nước dưới đất năm 2023 chủ yếu bị ô nhiễm vi sinh thể hiện thông qua hàm lượng **Coliform** tại các điểm quan trắc hầu như vượt quy chuẩn . Riêng các chỉ tiêu **NH₄⁺**, **Pemanganat**, **CaCO₃** tuy có vượt quy chuẩn nhưng chỉ mang tính cục bộ tại một vài vị trí và vượt không đáng kể, có xu hướng giảm nồng độ ô nhiễm, thông số ô nhiễm và số lượng vị trí ô nhiễm so với năm 2021 và 2022.

c. Hiện trạng môi trường nước biển ven bờ

⁹ Báo cáo quan trắc môi trường năm 2021,2022 và 2023 tỉnh Phú Yên

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ thuộc khu vực Đầm Ô Loan với 8 thông số tại 11 vị trí quan trắc cho thấy: có **01** thông số quan trắc (NH_4^+) vượt giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT (Chất lượng nước biển vùng biển ven bờ), cụ thể: **05/11** vị trí quan trắc có hàm lượng NH_4^+ vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ 0,2 đến 0,9 lần tại các vị trí sau: Khu vực đầm thuộc thôn Phú Sơn, xã An Ninh Đông, Khu vực đầm thuộc thôn Tân An, xã An Hòa Hải, Khu vực thôn Phú Lương, xã An Ninh Đông, Khu vực thôn Tân Quy, xã An Hòa Hải, Khu vực thôn Tân Long, xã An Cư.

Ngoài ra, tại khu vực Đầm Ô Loan, mật độ thực vật phù du có khả năng gây hại thấp hơn các năm trước. Thực vật phù du tại Đầm Ô Loan đa dạng và phong phú về lớp cũng như về loài. Khu vực này là điều kiện thuận lợi cho hệ sinh thái động thực vật phù du sinh trưởng và phát triển.

So sánh với mùa mưa năm 2021, 2022 thì chất lượng nước biển ven bờ mùa mưa 2023 đang duy trì tốt, các thông số ô nhiễm đa số là có xu hướng giảm nhẹ.

1.2.1. 3. Môi trường không khí và tiếng ồn

Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh lúc giao mùa năm 2023 với 10 thông số tại 4 vị trí thuộc huyện Tuy An cho thấy: hầu hết các thông số quan trắc có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 06:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (trung bình 01 giờ) và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Kết quả như sau:

- Vị trí quan trắc khu vực huyện Tuy An có nồng độ **CO** cao hơn quy chuẩn cho phép nhưng không đáng kể là tại CCN Tam giang - gần trạm điện ($33.176 > 30.000 \mu\text{g}/\text{m}^3$).

- So sánh cùng đợt quan trắc với năm 2021 và 2022 thì nồng độ các chất ô nhiễm có xu hướng tăng do khí thải ở các loại phương tiện vận tải, tuy nhiên đều thấp hơn quy chuẩn rất nhiều. Nhìn chung, nồng độ các chất ô nhiễm còn thấp, chất lượng môi trường không khí xung quanh năm 2023 trên địa bàn huyện Tuy An vẫn tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.

1.2. 2. Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu (BĐKH) ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là trong sản xuất nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, bảo vệ, sử dụng nguồn tài nguyên nước và sinh kế người dân. Biến đổi khí hậu tác động rất lớn đến việc sử dụng đất, bắt nguồn từ khí hậu khô hạn, hạn hán và hạn hán kéo dài dẫn đến khô kiệt, đất dần dần bị thoái hóa và trở thành hoang mạc, đất khô cằn. Thoái hóa đất dẫn tới sự suy giảm và thậm chí làm mất đi năng suất sinh học và năng suất cây trồng.

Nhiệt độ trung bình có xu hướng cao hơn so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ khoảng từ 0,5 - 1,5 độ C. Bên cạnh đó, lượng mưa các nơi trong huyện ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm cùng kỳ từ 15 - 25%. Hiện nay nguồn nước trữ tại các công trình thủy lợi trên địa bàn cơ bản đảm bảo phục vụ tưới vụ đông xuân 2023 - 2024, song với tình hình nguồn nước và dự báo nắng nóng như trên, nguy cơ xảy ra hạn hán cục bộ, xâm nhập mặn trong mùa khô năm 2024, gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân.

Bên cạnh đó, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng là yếu tố tiên quyết cho việc thích ứng về lâu dài với biến đổi khí hậu. Giảm diện tích trồng Lúa (sử dụng nhiều nước) chuyển sang các cây trồng chịu hạn và có giá trị kinh tế cao như rau, đậu các loại,...

Nhìn chung, tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện và việc sử dụng đất, chủ yếu là hạn hán và hoang mạc hóa; thiếu nước sinh hoạt và nước phục vụ sản xuất trong mùa khô; lũ lụt trong mùa mưa, sạt lở bờ sông, bờ biển và ảnh hưởng đến phát triển cây trồng. . Tác động của lũ lụt, triều cường đã gây xói lở nghiêm trọng, làm mất đất sản xuất, nhà ở của nhân dân, công trình hạ tầng...

1.3. Phát triển các ngành kinh tế, xã hội an ninh quốc phòng năm 2024¹⁰

Trong năm 2024, tình hình kinh tế - xã hội của huyện diễn ra trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, các hoạt động kinh tế cơ bản ổn định và có bước tăng trưởng, một số lĩnh vực đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ; an sinh xã hội được đảm bảo; quốc phòng an ninh được tăng cường, ổn định. Dự ước cả năm 2024 có 21/21 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, kết quả cụ thể như sau:

Biểu 1. 4: Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024 huyện Tuy An

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH2024	Ước thực hiện cả năm	Tỉ lệ thực hiện cả năm so với KH 2024
1	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	13.947,3	14.028,50	100,58
-	Nông- Lâm- Thủy sản	"	1.717,0	1.717,0	100,00
-	Công nghiệp -Xây dựng	"	4.885,8	4.901,5	100,32
-	Dịch vụ	"	7.344,5	7.410,0	100,89
	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%	14,96	15,72	Tăng 0,76%
	Cơ cấu kinh tế				
-	Nông- Lâm- Thủy sản	%	12,31	12,24	
-	Công nghiệp -Xây dựng	%	35,03	34,94	
-	Dịch vụ	%	52,66	52,82	
2	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	5.000	5.900	118
3	Tổng thu ngân sách địa phương				
3.1	Thu ngân sách địa phương trên địa bàn	Tỷ đồng	102,7	150,013	146
-	Thu nội địa từ hoạt động SXKD	Tỷ đồng	62,7	69,79	111
-	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	40,0	80,219	201
3.2	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	75,2	122,67	128,51
-	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	46,7	91,07	131,64
-	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	28,5	31,60	120,29
4	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	640,195	641,00	100,13

¹⁰ - Báo cáo của UBND huyện Tuy An Kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế- xã hội, QP - AN năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2025..

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH2024	Ước thực hiện cả năm	Tỉ lệ thực hiện cả năm so với KH 2024
5	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	54	57,3	106,11
6	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	258	258	100
7	Dân số trung bình	Người	124.666	124.791	100
8	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,12	0,12	0,12
9	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	7,2	6,89	Vượt
10	Giải quyết việc làm trong năm	người	5.710	5.710	100
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75	75	100
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	95	100
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99,7	99,7	100
14	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%	100	100	100
15	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	55	55	100
16	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	14	14	100
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	100	100
17	Xây dựng đời sống văn hoá				
-	Tỷ lệ công nhận gia đình văn hoá	%	97	97	100
-	Tỷ lệ thôn, khu phố văn hoá	%	95	95	100
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hoá.	%	95	95	100
18	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều				Vượt
-	Số hộ nghèo	hộ	1.067	969	
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	2,8	2,53	
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,16	0,43	
19	Xóa nhà ở tạm cho hộ nghèo, chính sách	Nhà	25	34	136
20	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	25	25	100
21	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100

1.3.1. Về phát triển kinh tế

1.3.1.1. Ngành nông nghiệp (nông - lâm nghiệp - thủy sản)

Ước thực hiện cả năm được 1.717 tỷ đồng, đạt 100% so KH. Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện đạt kết quả bước đầu Đề án cơ cấu ngành nông nghiệp, theo hướng nâng cao giá trị sản xuất theo chuỗi giá trị. Có sự chuyển dịch từ trồng lúa 1 vụ năng suất thấp, sang trồng cây hàng năm và một số loại cây trồng khác (rau, dưa, ngô, đậu các loại...) sử dụng ít nước tưới và có năng suất cao hơn.

- Nông nghiệp:

+ Cây trồng:

++ Cây lúa: Thu hoạch vụ Lúa Đông Xuân Thu hoạch xong 2.743ha/2.743ha, đạt 100% kế hoạch, đạt 100% so cùng kỳ. Năng suất bình quân đạt 73,89 tạ/ha, tăng 1,19 tạ/ha so với cùng kỳ. Tổng sản lượng 20.268 tấn, đạt 100,8% kế hoạch, tăng 1,6% cùng kỳ; năng suất lúa đạt cao nhất từ trước đến nay; Lúa vụ Hè Thu: Thu hoạch xong 2.151,6 ha/2.173,8 ha, đạt 99% kế hoạch, giảm 0,8% so cùng kỳ. Diện tích giảm 22,2 ha (xã An Chấn 4,1 ha khu tái định cư, xã An Mỹ giảm 10 ha do chuyển sang trồng rau các loại, xã An Ninh Đông 8,1ha làm tuyến đường ven biển). Năng suất bình quân đạt 67,71 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha so với cùng kỳ. Tổng sản lượng 14.138 tấn, đạt 97,4% kế hoạch, tăng 0,9% cùng kỳ; Lúa vụ 10-12 năm 2024: Gieo 1.570,8ha/1.668,8ha, đạt 94,12% kế hoạch, giảm 5,7% cùng kỳ.

++ Các loại cây trồng khác: Cây ngô trồng 895ha (lũy kế)/895ha, đạt 100% kế hoạch, bằng so với cùng kỳ; Cây rau các loại trồng 1.392ha (lũy kế)/1.396ha, đạt 99,7% kế hoạch, giảm 0,3% cùng kỳ; Cây đậu các loại trồng 790,5ha (lũy kế)/1.352ha, đạt 89,3% kế hoạch, giảm 31,8% so với cùng kỳ; Cây lạc gieo trồng 189ha (lũy kế), tăng 162,9% so cùng kỳ; Cây sắn thu hoạch: 356ha/356 ha trồng. Trồng mới niên vụ 2024-2025 là 356,3ha/356ha, đạt 100% kế hoạch; Cây mía thu hoạch: 1.452,6ha/1.452,6ha, đạt 100% kế hoạch, tăng 3,4% cùng kỳ. Trồng mới niên vụ 2024-2025 là 1.620ha (trồng mới 190ha, lưu gốc 1.430ha).

+ Vật nuôi: Đàn bò phát triển ổn định, tổng 33.870 con, trong đó: bò lai chiếm tỷ lệ 91%; tổng đàn gia cầm 392.520 con; trong đó, đàn gà 341.500 con; tổng đàn lợn trên địa bàn 14.510 con. Công tác tiêm phòng: đang tiến hành tiêm phòng đợt 01/2024, số lượng vắc xin đã tiêm: 18.000 liều vắc xin LMLM, 2.275 liều vắc xin THT; tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò 15.275 liều

- Lâm nghiệp: Phối hợp với Chi cục Kiểm lâm tỉnh thăm định nguồn giống cây trồng Lâm nghiệp cho các hộ kinh doanh trên địa bàn huyện. Toàn huyện đã trồng 1.026 cây xanh phân tán các loại: sao đen, bằng lăng tím, bằng đài loan, giáng hương, me tây, muồng hoàng yến, cau kiểng, Osaka...Đến nay tỷ lệ che phủ rừng đạt 24,5%.

- Thủy sản: Hoạt động lĩnh vực thủy sản trên địa bàn huyện ổn định cả về nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản và chế biến thủy sản. Phương thức nuôi được chuyển dịch theo hướng thâm canh, an toàn sinh học, nuôi ao bạt, nuôi tôm bằng nước tuần hoàn đã được áp dụng ở một số cơ sở nuôi. Nuôi tôm lũy kế 670ha (trong đó: nuôi tôm sú 60ha, tôm thẻ chân trắng 610ha). Nuôi cá nước ngọt: lũy kế 17ha. Nuôi lồng, bè: nuôi cá 2.422 lồng (trong đó: cá mú 1.569 lồng; cá hồng 608 lồng; cá chẽm: 69 lồng; cá bớp: 167 lồng; cá gáy: 09 lồng); nuôi tôm hùm thịt 86 lồng; nuôi tôm hùm urom 10.371 lồng; nhum: 05 lồng; ốc hương: 40 ô lồng; hào: 332 bè (trong đó, 108 bè hào giống). Sản lượng nuôi trồng thủy sản: Tôm nuôi đạt 1.970 tấn; cá nước ngọt 68 tấn; cá lồng 420 tấn, tôm hùm nuôi 110 tấn.

1.3.1.2. Ngành kinh tế công nghiệp - xây dựng

Hoạt động công nghiệp, xây dựng từng bước phát triển. ước thực hiện năm 2024 được 4.901,5 tỷ đồng, tăng 0,32 % so KH 2024, tăng 16,39% so TH năm 2023.

Thực hiện công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra tình hình xây dựng trên địa bàn thị trấn Chí Thạnh, kiểm tra, xử lý một số trường hợp lấn chiếm hành lang vỉa hè đô thị và theo dõi, đôn đốc UBND các xã xử lý

và báo cáo kết quả về tình hình vi phạm hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn huyện.

Thẩm định và trình phê duyệt quy hoạch chi tiết các dự án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải (thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông); Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chí Thạnh.

1.3.1.3. Ngành kinh tế, thương mại, dịch vụ

Tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn huyện ước thực hiện năm 2024 được 7.410 tỷ đồng, tăng 0,89% so KH 2024, tăng 18,54% so TH 2023.

Hoạt động dịch vụ vận tải tiếp tục ổn định. Tình hình vận chuyển hàng hóa và hành khách trong năm tăng do nhu cầu vận chuyển vật tư cho sản xuất và tiêu dùng, vận chuyển nông sản thu hoạch như mía, sắn, đậu đỗ, thủy hải sản và các loại hàng hóa khác và nhu cầu đi lại của Nhân dân quay trở lại nơi làm việc, học tập sau kỳ nghỉ Tết và dịp Lễ 30/4, 01/5, 02/9.

Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các tổ chức kinh tế tập thể và hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn theo quy định của pháp luật như: 1.098 hộ gia đình, cá thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trong đó cấp mới 302 giấy; cấp thay đổi bổ sung 50 giấy, tạm ngưng kinh doanh 714 giấy, chấm dứt 32 giấy), với tổng số vốn là 52 tỷ đồng và 384 lao động tham gia. Thành lập mới 07 HTX, nâng tổng số HTX trên địa huyện là 39 hợp tác xã và 01 Quỹ tín dụng (trong đó 32 HTX và 01 Quỹ tín dụng đang hoạt động; 04 HTX tạm ngưng hoạt động; 03 HTX chưa hoạt động).

1.3.1.4. Xây dựng nông thôn mới

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới triển khai thực hiện hiệu quả. Đến nay, toàn huyện có 14/14 xã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Ban Chỉ đạo chương trình MTQG huyện tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của xã An Chấn, xã An Ninh Tây, kết quả như sau:

- Xã An Chấn: Thực hiện đạt 11/19 tiêu chí, 08 tiêu chí đánh giá chưa đạt gồm: Tiêu chí số 1 quy hoạch, Tiêu chí số 6 văn hóa, Tiêu chí số 8 thông tin và truyền thông, Tiêu chí số 10 thu nhập, Tiêu chí số 13 tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Tiêu chí số 15 hành chính công, Tiêu chí số 17 môi trường, Tiêu chí số 19 quốc phòng an ninh.

- Xã An Ninh Tây: Thực hiện đạt 9/19 tiêu chí, 10 tiêu chí đánh giá chưa đạt gồm: Tiêu chí số 1 quy hoạch, Tiêu chí số 5 giáo dục, Tiêu chí số 6 văn hóa, Tiêu chí số 10 thu nhập, Tiêu chí số 11 nghèo đa chiều, Tiêu chí số 13 tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Tiêu chí số 14 y tế, Tiêu chí số 15 hành chính công, Tiêu chí số 17 môi trường, Tiêu chí số 19 quốc phòng và an ninh.

1.3.1.5. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

Tổng số sản phẩm đạt OCOP của huyện là 35 sản phẩm, trong đó: có 02 sản phẩm đạt 4 sao và 33 sản phẩm đạt 3 sao, trong đó: 01 sản phẩm đạt 4 sao (sản phẩm Du lịch trải nghiệm văn hóa bản địa kết nối cộng đồng tại Mộc Miên Rocky garden);

11 sản phẩm đạt 3 sao (gạo Hoa Vàng, nước mắm Mỹ Quang, bánh tráng mè nướng, bánh đồng tiền gắn hạt dinh dưỡng, thanh gạo lứt ngũ cốc, thanh gạo lứt ngũ cốc chà bông, ngũ cốc hạt granola, Ngũ cốc dinh dưỡng organic, Ngũ cốc dinh dưỡng mẹ bầu organic, Ngũ cốc lợi sữa organic, Cháo gạo vỡ).

1.3.1.6. Xây dựng Thị xã Tuy An

Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Chí Thạnh và vùng phụ cận đến năm 2035 đã được UBND tỉnh thống nhất điều chỉnh chủ trương lập quy hoạch tại Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 và Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Chí Thạnh và vùng phụ cận đến năm 2035. Đang thực hiện các bước tiếp theo, như lấy ý kiến của người dân về quy hoạch đồ án, phản biện xã hội về đề án nhằm sớm hoàn thiện Đồ án quy hoạch chung thị trấn Chí Thạnh và vùng lân cận đến năm 2035 để trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đến nay, qua rà soát, đánh giá các tiêu chí xây dựng đô thị loại IV theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, so với hiện trạng, huyện Tuy An nâng tiêu chí đạt 02/05 tiêu chí; đạt được 47/63 tiêu chuẩn đô thị loại IV, tăng tổng điểm là 66,76/100 điểm (*để thành thị xã, huyện Tuy An phải đạt tối thiểu 75/100 điểm theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*).

1.3.1.7. Công tác giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện

- **Dự án tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam đoạn qua địa phận huyện Tuy An:** Công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư, di dời đường dây điện 220kV, 110kV, đường dây trung hạ thế và đường dây thông tin đã hoàn thành và bàn giao 100% mặt bằng cho đơn vị thi công theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- **Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận huyện Tuy An:** Được UBND tỉnh phê duyệt phân thành 02 dự án:

+ Dự án 1: Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải với chiều dài khoảng 7,482km.

++ Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 577 hộ.

++ Tổng số thửa bị ảnh hưởng: 859 thửa.

++ Đã kiểm kê 401/577 hộ, 594/859 thửa, đạt 69,15%.

++ Các đơn vị đang hoàn chỉnh phương án giải phóng mặt bằng trình thẩm định phê duyệt, để chi trả đền bù cho các hộ bị ảnh hưởng.

++ Đã bàn giao cho đơn vị thi công hơn 2,4km. Ban QLDA ĐTXD huyện đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng các khu tái định cư.

+ Dự án 2: Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên đoạn kết nối huyện Tuy An – thành phố Tuy Hoà (giai đoạn 1) với chiều dài đoạn qua địa phận huyện Tuy An khoảng 12,3km. Hiện nay Chủ đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ để quy chủ. Ban QLDA ĐTXD huyện đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng các khu tái định cư.

- **Tuyến kè khắc phục sạt lở bờ biển An Mỹ - An Chấn:** Hiện nay đang tiến hành tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công.

- **Dự án Hồ chứa nước Hậu Đức:** Hiện nay dự án đang ở bước chuẩn bị đầu tư, đã phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh, tổng mức đầu tư 309 tỷ đồng, diện tích 72,64 ha thời gian thực hiện 2024 - 2026.

1.3.2. Văn hoá, xã hội

1.3.2.1. Văn hoá

Tổ chức khai mạc hội hoa Xuân năm 2024; tổ chức Hội đua thuyền truyền thống Đầm Ô Loan, Xuân Giáp Thìn năm 2024, kết quả: Nhất toàn đoàn xã An Ninh Đông, Nhì toàn đoàn xã An Hoà Hải, Ba toàn đoàn xã An Cư; Tổ chức Hội đua ngựa truyền thống Gò Thị Thùng, Xuân Giáp Thìn năm 2024, Kết quả: Nhất xã An Hiệp, Nhì xã An Hiệp, đồng giải ba xã An Xuân và xã An Hiệp; Chuẩn bị lễ vật dâng hương tại Lễ Hội Chùa Đá Trắng vào ngày 19/02/2024 (mùng 10 tháng Giêng); Tổ chức đêm Thơ - Nhạc xuân Giáp Thìn năm 2024. Vào tối ngày 13 tháng giêng; Tổ chức lễ hội Đền Lê Thành Phương, Xuân Giáp Thìn năm 2024; Tổ chức giải Bóng chuyền vô địch huyện Tuy An năm 2024, giải Bóng đá U10 huyện Tuy An, giải Việt dã huyện Tuy An năm 2024 và tham gia các giải thể thao cấp tỉnh đều đạt thành tích tốt

Trong năm 2024, đã thu hút trên 480.000 lượt khách du lịch đến Tuy An¹¹. Trong đó khách quốc tế: 3.627 lượt, tăng 0,5% so với năm 2023. Tổng doanh thu từ du lịch 38.122.840.000đ¹², tăng 17 % so với năm 2023.

Tổ chức lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh: Di tích lịch sử - văn hóa Đình Ngân Sơn, KP Ngân Sơn, TT Chí Thạnh, huyện Tuy An vào ngày 13/01/2024; Tổ chức lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh: Lịch sử - Văn hóa cấp tỉnh Miếu thờ vua Lê Thánh Tông, Văn miếu, Miếu Hội đồng, thôn Long Uyên, xã An Dân, huyện Tuy An vào ngày 16/01/2024.

Đăng tải trên 2.500 các loại văn bản, tin, bài trên Trang Thông tin điện tử huyện.

1.3.2.2. Giáo dục và đào tạo

Thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Kế hoạch xây dựng theo hướng mở, linh hoạt; đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục; Thời khóa biểu sắp xếp khoa học, phù hợp thực tế địa phương, đúng theo hướng dẫn của các cấp. Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; chất lượng giáo dục và đào tạo ngày càng được nâng cao; 100% học sinh đều hoàn thành chương trình Tiểu học. Tính đến nay, trên địa bàn huyện có 03/42 trường học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 7,14%.

1.3.2.3. Y tế- dân số

Thực hiện 164.345 lượt khám bệnh, trong đó: tuyến huyện 99.362 lượt; tuyến xã 64.983 lượt; công suất sử dụng giường bệnh >80%. Tổ chức kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn và mùa Lễ hội năm 2024. Sốt xuất huyết: 123 ca, ô dịch Sốt xuất huyết: 04; Tay chân miệng: 34 ca. Tập trung chỉ đạo các biện pháp điều tra côn trùng, tổng vệ sinh diệt bọ gậy, xử lý hóa chất phòng chống dịch bệnh ở các vùng trọng điểm, không để sốt xuất huyết phát triển thành dịch.

¹¹ Số lượt khách các cơ sở lưu trú trên 103.000 lượt; khách đến tham quan Gành Đá Đĩa 378.627 lượt.

¹² Tổng doanh thu tại các cơ sở lưu trú 23.388.000.000đ; ước tổng doanh thu đến 31/12/2024 tại Gành Đá Đĩa 14.724.840.000đ

Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi đạt 6,94% vượt kế hoạch huyện giao.

Tỷ lệ dân cư tham gia bảo hiểm y tế ước thực hiện được 95%, đạt 100% KH.

1.3.2.4. Lao động thương binh xã hội

UBND huyện ra 1.918 quyết định BTXH (trong đó: Trợ cấp: 703 người, số tiền 367.660.000; Điều chỉnh 303 người, số tiền 243.430.000 đồng. Mai táng phí 398 người, 2.918.800.000 đồng. Thôi hưởng trợ cấp 514 người, số tiền 280.260.000 đồng). Trợ cấp đột xuất 03 người: Số tiền 3.000.000 đồng. Hỗ trợ người chết do tai nạn giao thông và tai nạn lao động 13 người với số tiền 234.000.000 đồng.

Giải quyết việc làm mới ước thực hiện năm 2024 là 5.710/5.710 lao động, đạt 100% so với KH năm; Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 75%, đạt 100% so KH; Xóa nhà ở tạm cho hộ nghèo, chính sách là 34 nhà, đạt 136% KH; tỷ lệ hộ nghèo là 2,53%, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo là 0,43% vượt KH.

Công tác phòng chống tai nạn thương tích trẻ em được quan tâm thường xuyên. Hỗ trợ kịp thời các chế độ, chính sách của Nhà nước đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em bị ảnh hưởng do thiên tai, tai nạn rủi ro. Vận động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: Tổ chức tặng quà tết Nguyên đán cho trẻ em tại Cô nhi viện Măng Lăng, các xã, thị trấn và trẻ em đang điều trị tại Trung tâm Y tế huyện.

1.3.3. Quốc phòng, an ninh

Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được tăng cường, giữ vững ổn định. Đã ban hành kế hoạch tổ chức lễ ra quân huấn luyện quốc phòng an ninh năm 2024 nhằm phát động đợt thi đua cao điểm tạo khí thế sôi nổi ngay từ những ngày đầu ra quân huấn luyện làm tiền đề để lực lượng vũ trang huyện thực hiện thắng lợi nhiệm vụ. Tổ chức lễ giao nhận quân kết quả vượt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra (vượt 02 thanh niên bổ sung thực lực cho thị xã Sông Cầu).

Không để phát sinh tội phạm có tổ chức, băng nhóm trên địa bàn; tiếp nhận, giải quyết 240/263 tố giác, tin báo về tội phạm đạt tỷ lệ 91,2%, điều tra, khám phá 65/72 vụ phạm tội về trật tự xã hội, đạt tỷ lệ 90%, triệt xóa 03 tụ điểm đánh bạc, phát hiện 08 vụ phạm tội về ma túy, ngăn chặn kịp thời 01 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gọi điện giả danh Công an, Viện Kiểm sát với số tiền 200 triệu đồng, lập hồ sơ đưa đi cai nghiện bắt buộc 02 đối tượng, thời gian 18 tháng, đưa 100% người sử dụng trái phép chất ma túy được lập hồ sơ đưa vào diện quản lý (11/11 hồ sơ).

Kiểm tra, kiểm soát 100% tàu cá xuất, nhập bến; xuất, nhập cảng cá; theo dõi, giám sát 100% tàu cá hoạt động trên biển qua hệ thống giám sát tàu cá; xác minh, xử lý 100% các tàu cá không duy trì kết nối thiết bị giám sát hành trình theo quy định; kịp thời phát hiện ngăn chặn các tàu cá tháo, gửi, nhận máy VMS, VX1700.

1.3.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

- **Về Giao thông:** Hệ thống giao thông tại địa phương có chiều dài 862km, trong đó, tuyến QL1 đi qua với chiều dài 26km. Có 4 tuyến đường Tỉnh lộ với chiều dài 58,65Km và 9 đường ĐH, với chiều dài trên 90km. Số còn lại do xã, thị trấn quản lý, khai thác. Bên cạnh đó, tại địa phương còn có 9 cầu giao thông và một số cầu dân sinh đảm bảo phục vụ giao thông thông suốt trong mùa mưa lũ.

+ **Đường bộ**

- Đường Cao tốc: Công trình Đường cao tốc Bắc- Nam đi qua địa bàn huyện Tuy An với chiều dài tuyến 23,44km (Đã bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công đạt 100%).

- Quốc lộ (QL): Tuyến QL1 đi qua với chiều dài 26km, được xây dựng theo tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III đồng bằng (trừ các đèo dốc).

- Đường tỉnh (ĐT): Có 4 tuyến đường Tỉnh lộ với chiều dài 58,65km; ĐT.641: điểm đầu tại QL1 (ngã ba thị trấn Chí Thạnh) đến thị trấn La Hai (huyện Đồng Xuân) dài 5,1km; ĐT.643: dài 18km điểm đầu tại Quốc lộ 1 thuộc xã An Mỹ đến giáp QL19C thuộc xã Sơn Định (huyện Sơn Hòa); ĐT.650: dài 15,10km điểm đầu tại cầu Cây Cam ĐT 641 thuộc xã An Định đến giáp thuộc xã Sơn Long (huyện Sơn Hòa); ĐT.649: từ TP Tuy Hoà hướng kết nối với thị xã Sông Cầu dài 20,45km. Tất cả các đường tỉnh đều bê tông xi măng hay bê tông át phan, duy tu bảo dưỡng kịp thời, có chất lượng tốt.

- Đường huyện (ĐH) và nội thị: có 9 tuyến đường ĐH với chiều dài 90,48km và 13 tuyến đường nội thị đã được kiên cố bê tông xi măng, nhựa át phan với chiều dài 8,60km.

+ **Đường sắt:** Đường sắt Bắc Nam đoạn qua địa phận huyện Tuy An dài khoảng 22,4km với 2 ga Chí Thạnh tại thị trấn Chí Thạnh và ga Hòa Đa tại xã An Mỹ.

+ **Đường thủy:** Tuy An có bờ biển dài 45km với ngư trường rộng, nằm trong vùng đa dạng về thủy, hải sản. Hiện nay, chỉ khai thác tuyến đường thủy nội địa phục vụ các tàu thuyền đánh bắt thủy hải sản từ biển vào cửa sông Cái cập bến cảng cá Tiên Châu.

- Về thủy lợi

Huyện Tuy An có 04 công trình hồ chứa có nhiệm vụ cấp nước tưới cho ngành nông nghiệp đó là Hồ Đồng Tròn, Hồ Ba Mẫu, Hồ Bầu Đô, hồ suối Bướm với diện tích tưới thiết kế là 1.962ha tuy nhiên thực tế chỉ tưới 375,7ha đạt 19,15% thiết kế. Có 22 trạm bơm với quy mô thiết kế là 620ha thực tế chỉ tưới 420ha đạt 67,74% thiết kế. Có 18 đập dâng thiết kế tưới với diện tích 4.514ha, thực tế tưới 2.235,6ha đạt 49,53% thiết kế, các công trình đập dâng này xây dựng từ lâu và bị xuống cấp, không đảm bảo an toàn cũng như đáp ứng khả năng phục vụ sản xuất, phòng chống thiên tai. Chiều dài kênh mương thủy lợi nội đồng là 112,05km có khoảng 89,6km đã được kiên cố hoá bằng bê tông còn lại là kênh đất. Hiện nay đang chuẩn bị triển khai xây dựng Hồ chứa nước Hậu Đức (hồ Đồng Ngang), xã An Hiệp khi thi công xây dựng xong sẽ góp phần cung cấp nước tưới tiêu cho các cánh đồng và phục vụ nhu cầu cấp nước sinh hoạt.

Có 06 tuyến đê biển và đê cửa sông (Đê kè Ngự Hàm Thủy, Đê kè Hội Tín, Đê kè Bình Thạnh, Đê kè Quảng Đức, Đê ngân mặn An Cư, Đê ngăn mặn Ô Loan) với tổng chiều dài khoảng 20,6 km, bề rộng đê từ 2 – 5,5 m, có nhiệm vụ chính là bảo vệ cho diện tích lúa 2 vụ và người dân trong vùng trước tác động của lũ và xâm nhập mặn. Ngoài ra có các công trình kè bảo vệ bờ sông, bờ biển đã và đang thi công như Kè Ngân Sơn, Kè suối Đá, Kè An Hoà Hải, Kè An Chấn,....

- Về hệ thống lưới điện:

Các dự án năng lượng đã và đang triển khai như Công trình đường dây trung áp và trạm TBA thuộc dự án thành phần lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Phú Yên (RD), dự án thành phần nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn trên địa bàn

xã An Hòa, dự án đường dây 110kv đấu nối nhà máy điện mặt trời Xuân Thọ 2, Nhà máy điện gió HBRE,.... Hiện nay có 15/15 đơn vị cấp xã đã hoàn thành chương trình điện khí hóa nông thôn, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,8%, thúc đẩy được các ngành nghề phát triển kinh tế, sinh hoạt văn hóa xã hội.

- Về cấp nước:

Trên địa bàn huyện Tuy An có Nhà máy nước Chí Thạnh, hiện công suất đạt 9.000m³/ngày đêm. Ngoài ra, dự án Nhà máy nước Sông Cầu 2-Tuy An của Công ty Cổ phần đô thị sinh thái Việt Nam đang triển khai với công suất 6.000/m³/ngày.đêm cấp nước cho xã An Dân, huyện Tuy An và toàn bộ phía Nam thị xã Sông Cầu.

- Về thoát nước:

Thị trấn Chí Thạnh chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Nước thải sinh hoạt chủ yếu được xử lý bằng bể tự hoại và tự thấm ra môi trường. Vệ sinh môi trường một số cụm dân cư chưa đảm bảo. Hệ thống thoát nước mưa đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ và hoàn chỉnh. Mạng lưới thoát nước mưa với tổng chiều dài 2,468km bao gồm các loại cống có đường kính D80, D100, D150, D400, D1000 và 45 hố ga thu nước kích thước 1,4mx1,4m; sử dụng hệ thống cống tròn thoát nước cho toàn bộ thị trấn, nước mưa được thu gom theo các tuyến cống tròn và thoát ra hệ thống sông suối

- Hệ thống bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin:

Tiếp tục được đầu tư phát triển, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chất lượng dịch vụ được nâng lên, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của tổ chức, cá nhân và triển khai ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ chính quyền điện tử. Huyện Tuy An có 03 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ.

- Quản lý chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt tỷ lệ 95% và khu vực nông thôn đạt tỷ lệ 90%. Đơn vị thu gom thuộc bộ phận do phòng Kinh tế hạ tầng huyện Tuy An quản lý hiện nay đã chuyển giao cho Liên danh Công ty TNHH Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Thành Tuy và Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Hà (thành phố Tuy Hòa) để triển khai thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại thị trấn Chí Thạnh và 06 xã có tuyến Q11 đi qua, gồm An Dân, An Cư, An Hiệp, An Hòa Hải, An Mỹ và An Chân, với trên 13.825 hộ dân và khối lượng thu gom, vận chuyển, xử lý khoảng 13.800 tấn rác thải sinh hoạt/năm.

+ Chất thải rắn công nghiệp: Với 381 cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện phát sinh lượng chất thải thông thường 5m³/ngày, được thu gom và xử lý chung với chất thải sinh hoạt.

+ Chất thải y tế: Lượng chất thải y tế phát sinh khoảng 80 kg/ngày và chất thải y tế nguy hại là 15 kg/ngày. Đối với chất thải y tế thông thường được thu gom và đem đốt tại lò đốt Trung tâm y tế huyện Tuy An, chất thải y tế nguy hại hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý, tỷ lệ thu gom chất thải y tế đạt 100%.

+ Chất thải rắn chăn nuôi: Lượng chất thải phát sinh 350 kg/ngày chủ yếu là phân gia súc, gia cầm, được người dân thu gom và ủ phân để phục vụ tái sản xuất nông nghiệp như: bón ruộng, trồng hoa, cây cảnh

1.3.4. Tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực đất đai¹³

1.3.4.1. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch

- **Công tác lập Quy hoạch:** Từ năm 2021 đến nay, huyện đã thực hiện các công tác sau:

+ Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh Phú Yên.

+ Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy An đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt tại Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 7/7/2023 nhằm bổ sung các công trình, dự án phục vụ: khu tái định cư, mỏ vật liệu, bãi thải,... chưa có trong Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã phê duyệt phục vụ việc triển khai thi công công trình Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

+ Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy An đến năm 2030 (đang trình phê duyệt) theo Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30/12/2023.

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất:

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tuy An, đã được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt tại Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 10/02/2023. Trong năm có bổ sung 2 lần tại Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 và Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc cho phép thực hiện và cập nhật dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy An đã được phê duyệt tại Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 5/01/2024.

Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được thực hiện đảm bảo tiên độ, chất lượng theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là căn cứ để lập các kế hoạch tiếp theo, căn cứ để bồi thường, thu hồi, giao đất, cho thuê đất, CMĐ sử dụng đất, đúng trình tự và quy định của pháp luật.

1.3.4.2. Công tác cấp Giấy Chứng nhận QSD đất

Công tác cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp (tính đến ngày 13/11/2024) được 949 giấy với diện tích 194,66 ha, nâng tổng số giấy CNQSDĐ đã cấp là 92.551 giấy với diện tích 24.326,63ha/24.466,2 ha, đạt 99,43%. Có 186 trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 396 trường hợp chỉnh lý biên độ, đính chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.3.4.3. Công tác giao đất, thu hồi đất, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

a) Công tác giao đất, thu hồi đất, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất

Phê duyệt loại đất theo hiện trạng thực hiện dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua thị trấn Chí Thạnh, phần điều

¹³ Báo cáo số 342/BC-TNMT ngày 12/9/2023 của phòng TNMT huyện Tuy An về Kết quả thực hiện nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 2023 và kế hoạch công tác 3 tháng cuối năm 2023.

chính, bổ sung.

Ban hành quyết định thu hồi đất cho 300 đối tượng (290 hộ gia đình, cá nhân và 10 tổ chức) với diện tích 140.849,0 m²

b) Công tác chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác chuyển mục đích sử dụng đất: Tổng hồ sơ tiếp nhận 611 hồ sơ (so với cùng kỳ tăng 167 hồ sơ, tỷ lệ tăng 37,6%), đã giải quyết 278 hồ sơ với diện tích 71.271,2m², chuyển trả 266 hồ sơ, 67 hồ sơ đang giải quyết.

Trình Sở Tài nguyên và Môi trường đăng ký 01 dự án với diện tích 5ha, chuyển mục đích đất lúa 02 dự án với diện tích 2,85 ha

1.3.4.4. Công tác môi trường, nước, biển và hải đảo, khoáng sản

Cấp giấy phép môi trường 02 dự án: Trạm trộn bê tông nhựa nóng công suất 120 T/h, tại thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An của Công ty CP Tổng công ty xây dựng Nghệ An và dự án: Xưởng chế biến thủy hải sản Bình Minh tại thôn Phú Lương, xã An Ninh Đông, huyện Tuy An của Công ty TNHH hải sản Bình Minh.

Tổ chức Lễ phát động hưởng ứng Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học (22/5), Ngày Môi trường thế giới (05/6), Tháng hành động vì môi trường năm 2024 tại xã An Ninh Tây.

Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường: kiểm tra thực tế các nội dung về Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cửa hàng bán xăng dầu trên địa bàn các xã: An Ninh Tây, An Ninh Đông, An Chấn.

Phối hợp Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hoạt động khoáng sản tại mỏ khoáng sản Vũng Đá Bàn của Công ty TNHH Dịch vụ - Tư vấn Dầu tư Dầu khí Vũng Rô. Xử phạt vi phạm hành chính 50.000.000 đồng với hành vi vi phạm quy định về lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác (chưa lắp đặt trạm cân); Tước giấy phép khai thác 02 tháng đối với hành vi vi phạm các quy định về xây dựng cơ bản mỏ, báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên khoáng sản (đơn vị còn nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của kỳ nộp lần 2 năm 2023 (hạn nộp 31/10/2023): 941.027.777 đồng).

Kiểm tra xác định mốc giới mỏ cát xây dựng của DNTN Hoàng Dương tại thôn Long Hòa, xã An Định theo Báo cáo của UBND xã An Định; Kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực khoáng sản trên địa bàn thị trấn Chí Thạnh và xã An Thạch; Kiểm tra cải tạo đất, hạ nền đất ở tại thị trấn Chí Thạnh; Kiểm tra, xử lý phản ánh việc khai thác cát trái phép trên địa bàn các xã: An Chấn, An Dân và thị trấn Chí Thạnh; Kiểm tra việc sử dụng đất khu chế biến đá VLXDĐT của Công ty CPTMDV Huy Thiên Phú, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn; Kiểm tra mỏ cát và bãi chứa cát của DNTN Hoàng Dương theo phản ánh của cử tri xã An Dân.

Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra: cụm sản xuất VLXD Huy Thiên Phú tại thôn Phú Thạnh, xã An Chấn; mỏ cát xây dựng của DNTN Hoàng Dương tại thôn Long Hòa, xã An Định; nghiệm thu đóng cửa mỏ cát xây dựng của Công ty TNHH XD-TM Bảo Hiệp tại thôn Mỹ Long, xã An Dân. Phối hợp công an huyện kiểm tra việc người dân tự ý khai thác cát khu vực Vườn Dừa, khu phố Trường Xuân, thị trấn Chí Thạnh.

1.5. Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện

1.5.1. Tồn tại, hạn chế

- Công tác quản lý về đất đai đã được tăng cường quản lý, từng bước đi vào nề nếp nhưng tình trạng lấn chiếm và xây dựng nhà ở, sử dụng đất không đúng mục đích còn diễn ra tại một số địa phương. Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 nhưng các văn bản hướng dẫn Luật ban hành không kịp thời đã làm ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn, dẫn đến tiến độ giải ngân các dự án chậm.

- Công tác quản lý khoáng sản được tăng cường chỉ đạo, từng bước đi vào hoạt động theo quy định. Tuy nhiên tại một số địa phương đôi lúc vẫn còn xảy ra vi phạm khai thác khoáng sản.

- Tình hình xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo có những chuyển biến tích cực, số lượng đơn thư giảm rõ rệt. Tuy nhiên, số lượng đơn thư tồn đọng còn nhiều nên tiến độ, tỷ lệ giải quyết chưa đạt 100%.

- Về khắc phục những hạn chế khuyết điểm qua thanh tra, kiểm tra: Cơ bản các khuyết điểm theo kết luận thanh tra, kiểm toán đã được UBND huyện chỉ đạo khắc phục kịp thời. Hiện nay đang tiếp tục khắc phục những tồn tại hạn chế các vụ việc xảy ra qua nhiều năm, chưa được giải quyết triệt để.

- Tình hình tội phạm về trật tự xã hội mặc dù được kiểm chế về tính chất, mức độ (giảm 02 vụ giết người, không xảy ra tội phạm chống người thi hành công vụ, không xảy ra các trường hợp dùng súng, vũ khí gây án) nhưng số vụ còn tăng so với cùng kỳ năm 2023 (72/51 vụ).

1.5.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

1.5.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình thế giới, khu vực biến động nhanh, mạnh, phức tạp, khó lường, khó dự báo; hậu quả của đại dịch Covid-19 còn kéo dài; bất ổn chính trị, xung đột quân sự kéo dài, leo thang tại một số khu vực, quốc gia làm thế giới đối mặt với nhiều hệ lụy; đứt gãy chuỗi cung ứng. Giá cả nguyên, nhiên liệu và chi phí vận chuyển tăng cao. Doanh nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ năng lực cạnh tranh chưa cao, khả năng chống chịu trước những biến động lớn còn hạn chế. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết thay đổi bất thường. Thị trường bất động sản vẫn còn trầm lắng, chưa sôi động; chưa có các nhà đầu tư lớn quan tâm đến đầu tư trên địa bàn huyện.

- Công tác tổ chức triển khai các văn bản pháp luật, Nghị quyết, Chỉ thị của cấp trên còn chậm, nhất là việc triển khai xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thực hiện Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh còn chậm, nên các địa phương chưa có cơ sở tổ chức thực hiện.

- Ý thức tự phòng, tự quản trong việc bảo vệ tài sản của người dân còn hạn chế.

- Các văn bản quy phạm pháp luật còn có sự chồng chéo, chưa đồng bộ giữa các lĩnh vực và có những quy định chưa rõ ràng từ đó dẫn đến nhiều ý kiến khác nhau giữa các đơn vị, gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

- Một số vụ việc liên quan đến đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân có nội dung trải dài qua nhiều giai đoạn, nhiều thời kỳ và phức tạp nên công tác rà soát, thu thập nội dung thông tin mất nhiều thời gian dẫn đến tiến độ giải quyết chưa đạt 100%. Hiện nay, chỉ còn 5% đơn chưa giải quyết xong.

- Các nội dung thanh tra, kiểm tra trên nhiều lĩnh vực, qua nhiều giai đoạn nên một số nội dung tồn tại, hạn chế xảy ra trong thời gian dài và có sự thay đổi cơ chế, chính sách. Quá trình giải quyết phải xin ý kiến cấp có thẩm quyền do đó vẫn còn nội dung đang tiếp tục khắc phục nên kết quả giải quyết, khắc phục chưa triệt để.

1.5.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Cấp ủy, chính quyền ở một số đơn vị, địa phương chưa quyết liệt trong sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, nhất là trong công tác quản lý đất đai, quy hoạch, xây dựng, cải cách hành chính.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong nhiều trường hợp còn chưa thực sự hiệu quả, thông suốt và đồng bộ, nhất là trong công tác phối hợp, xử lý, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Kỷ cương, kỷ luật của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cải thiện nhưng chưa đáp ứng yêu cầu; tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ sai, sợ trách nhiệm, thiếu chủ động, không dám tham mưu xử lý công việc vẫn còn xảy ra, dẫn đến xử lý công việc kéo dài, gây lãng phí thời gian, nguồn lực, cơ hội phát triển. Trình độ, năng lực và ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

PHẦN II
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Theo số liệu thống kê năm 2023 và tổng hợp kết quả thực hiện trong năm 2024, hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Tuy An như sau:

Biểu 2. 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(4)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		40.803,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.909,30	83,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.743,17	11,62
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.645,98</i>	<i>6,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.818,76	26,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.040,06	9,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	376,75	0,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.287,75	32,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,88	1,19
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	155,93	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.604,17	13,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,44	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	2,55	0,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,60	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,68	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,02	0,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,76	0,03
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,10	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.953,97	4,79
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.297,78</i>	<i>3,18</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>321,81</i>	<i>0,79</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,13</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,38</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>58,50</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>16,53</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,79</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,83</i>	<i>0,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(4)
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,53	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,38	0,04
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	39,56	0,10
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	NTD	170,68	0,42
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,33	0,00
	Đất chợ	DCH	9,74	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,65	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,57	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,68	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	792,34	1,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,25	0,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,19	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,22	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,17	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	950,71	2,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.607,87	3,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.290,23	3,16

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023, kết quả thực hiện năm 2024.

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp có 33.909,30 ha, chiếm 83,10% tổng DTTN; trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 4.743,17 ha, chiếm 11,62 % tổng DTTN, phân bố TT. Chí Thạnh 1108,86 ha; Xã An Dân 1645,9 ha; Xã An Ninh Tây 836,4 ha; Xã An Ninh Đông 1319,795 ha; Xã An Thạch 852,95 ha; Xã An Định 1555,26 ha; Xã An Nghiệp 3647,12 ha; Xã An Hoà Hải 2563,88 ha; Xã An Cư 1465,65 ha; Xã An Xuân 3298,13 ha; Xã An Lĩnh 5839,13 ha; Xã An Hiệp 3785,79 ha; Xã An Mỹ 1040,27 ha; Xã An Chấn 968,03 ha; Xã An Thọ 3982,135 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 10.818,76ha, chiếm 26,51% tổng DTTN; phân bố TT. Chí Thạnh 342,32 ha; Xã An Dân 412,6 ha; Xã An Ninh Tây 208,56 ha; Xã An Ninh Đông 669,16 ha; Xã An Thạch 325,75 ha; Xã An Định 297,71 ha; Xã An Nghiệp 581,26 ha; Xã An Hoà Hải 764,03 ha; Xã An Cư 775,85 ha; Xã An Xuân 922,23 ha; Xã An Lĩnh 2109,91 ha; Xã An Hiệp 1480,33 ha; Xã An Mỹ 485,24 ha; Xã An Chấn 500,08 ha; Xã An Thọ 943,73 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: Có 4.040,06ha, chiếm 9,90% tổng DTTN, phân bố TT. Chí Thạnh 24,88 ha; Xã An Dân 26,29 ha; Xã An Ninh Tây 41,87 ha; Xã An Ninh Đông 48,845 ha; Xã An Thạch 17,13 ha; Xã An Định 23,39 ha; Xã An Nghiệp 111,37 ha; Xã An Hoà Hải 163,48 ha; Xã An Cư 34,66 ha; Xã An Xuân 1178,61 ha;

Xã An Lĩnh 1167,81 ha; Xã An Hiệp 17,58 ha; Xã An Mỹ 112,78 ha; Xã An Chấn 26,59 ha; Xã An Thọ 1044,775 ha;

- Đất rừng phòng hộ: Có 376,75ha, chiếm 0,92% tổng DTTN, phân bố Xã An Ninh Đông 152,83 ha; Xã An Nghiệp 171,22ha; Xã An Hoà Hải 9,99ha; Xã An Lĩnh 42,71ha.

- Đất rừng sản xuất: Có 13.287,75ha, chiếm 32,57% tổng DTTN, phân bố TT. Chí Thạnh 539,71 ha; Xã An Dân 990,36 ha; Xã An Ninh Tây 125,48 ha; Xã An Ninh Đông 78,08 ha; Xã An Thạch 68,67 ha; Xã An Định 857,37 ha; Xã An Nghiệp 2406,55 ha; Xã An Hoà Hải 1015,09 ha; Xã An Cư 96,43 ha; Xã An Xuân 1013,14 ha; Xã An Lĩnh 2253,5 ha; Xã An Hiệp 1804,44 ha; Xã An Mỹ 88,93 ha; Xã An Chấn 148,92 ha; Xã An Thọ 1801,08 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 486,88ha, chiếm 1,19% tổng diện tích tự nhiên

- Đất nông nghiệp khác: Có 155,93ha, chiếm 0,38% tổng DTTN, phân bố

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp có diện tích 5,604,27ha, chiếm 13,73% tổng DTTN, trong đó:

- Đất quốc phòng: có 28,44ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở xã An Ninh Đông 11,37ha, TT.Chí Thạnh 7,42ha, xã An Lĩnh 4,26ha, xã An Hoà Hải 3,12ha, xã An Chấn 2,24ha.

- Đất an ninh: có 2,55ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở TT.Chí Thạnh 1,28ha và xã An Mỹ 1,27ha.

- Đất cụm công nghiệp: có 6,60ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, tập trung ở xã An Cư.

- Đất thương mại dịch vụ: có 44,68ha chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu tập trung ở các xã, thị trấn như: xã An Chấn 36,95ha, xã An Hoà Hải 2,03ha, xã An Ninh Tây 1,67ha, thị trấn Chí Thạnh 1,24ha, xã An Ninh Đông 0,96ha,...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 92,02ha chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu tập trung ở xã An Chấn 47,14 ha, xã An Mỹ 21,59ha, xã An Ninh Tây 6,51ha, TT.Chí Thạnh 5,22ha,...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có 12,76ha chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên thuộc địa bàn xã An Mỹ 7,01ha và xã An Thọ 5,75ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: có 24,10ha chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên, tập trung ở xã An Hip 5,93ha, xã An Chấn 11,66ha và xã An Thọ 6,51ha. Loại đất này thuộc đối tượng đất cho thuê, khi hết phép khai thác sẽ thu hồi giao cho UBND xã quản lý.

- Đất giao thông: 1.297,78ha chiếm 3,18% diện tích đất tự nhiên, tập trung ở TT. Chí Thạnh 84,94 ha; Xã An Dân 67,91 ha; Xã An Ninh Tây 46,56 ha; Xã An Ninh Đông 153,33 ha; Xã An Thạch 39,09 ha; Xã An Định 40,29 ha; Xã An Nghiệp 49,58 ha; Xã An Hoà Hải 133,05 ha; Xã An Cư 112,23 ha; Xã An Xuân 48,51 ha; Xã An Lĩnh 136,18 ha; Xã An Hiệp 101,78 ha; Xã An Mỹ 96,7 ha; Xã An Chấn 60,72 ha; Xã An Thọ 126,91 ha;

- Đất thủy lợi: 321,81ha chiếm 0,79% diện tích đất tự nhiên, tập trung ở TT. Chí Thạnh 14,76 ha; Xã An Dân 3,77 ha; Xã An Ninh Tây 14,22 ha; Xã An Ninh Đông 10,05 ha; Xã An Thạch 10,94 ha; Xã An Định 18,95 ha; Xã An Nghiệp 126,32 ha; Xã An Hoà Hải 13,2 ha; Xã An Cư 12,31 ha; Xã An Xuân 34 ha; Xã An Lĩnh 1,34 ha; Xã An Hiệp 0,07 ha; Xã An Mỹ 14,27 ha; Xã An Chấn 25,9 ha; Xã An Thọ 21,71 ha;

- Đất công trình năng lượng: 0,79ha chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên, tập trung TT.Chí Thạnh 0,39ha; xã An Định 0,25ha; xã An Dân 0,03ha; xã An Ninh Tây 0,02ha;...

- Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,83ha chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên, tập trung TT.Chí Thạnh 0,24ha; xã An Hoà Hải 0,07ha; xã An Xuân 0,07ha; xã An Ninh Tây 0,05ha;...

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 5,13ha chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, tập trung TT.Chí Thạnh 1,54ha; xã An Ninh Tây 1,76ha; xã An Nghiệp 0,55ha;...

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 4,38ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, tập trung TT.Chí Thạnh 2,32ha; xã An Ninh Đông 0,42ha; xã An Ninh Tây 0,18ha;...

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 58,5ha chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên, tập trung TT.Chí Thạnh 6,46ha; xã An Ninh Tây 5,86ha; xã An Nghiệp 5,20ha; xã An Hoà Hải 5,72ha; xã An Ninh Đông 4,60ha;...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 16,53ha chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên, tập trung TT.Chí Thạnh 5,18ha; xã An Xuân 3,68ha; xã An Dân 1,46ha;...

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 12,53ha chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên tập trung ở xã An Ninh Đông 10,52ha, xã An Hiệp 1,0ha, xã An Dân 0,52ha,

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 15,38ha chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở TT.Chí Thạnh 14,12ha, xã An Ninh Tây 1,14ha và xã An Hoà Hải 0,12ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: có 39,56ha chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu tập trung ở xã An Thọ 12,62ha; xã An Thạch 6,11ha, xã An Ninh Tây 3,32ha, TT.Chí Thạnh 1,92ha,

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: có 170,68ha chiếm 0,42% diện tích đất tự nhiên, tập trung nhiều ở xã An Ninh Đông 31,50ha, xã An Ninh Tây 28,82ha, xã An Dân 10,85ha,.....

- Đất cơ sở dịch vụ xã hội: 0,33ha chiếm 0,0008% diện tích tự nhiên, tập trung xã An Ninh Đông.

- Đất chợ: 9,74ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, tập trung Xã An Ninh Tây 1,78 ha; Xã An Ninh Đông 1,29 ha; Xã An Hiệp 1,1 ha; TT. Chí Thạnh 0,82 ha; Xã An Hoà Hải 1,04 ha; Xã An Cư 0,62 ha; Xã An Dân 0,27 ha; Xã An Thạch 0,26 ha; Xã An Định 0,31 ha; Xã An Nghiệp 0,48 ha; Xã An Xuân 0,11 ha; Xã An Lĩnh 0,14 ha; Xã An Mỹ 0,57 ha; Xã An Chấn 0,74 ha; Xã An Thọ 0,21 ha.

- Đất danh lam, thắng cảnh: có 1,65ha chiếm 0,004% diện tích tự nhiên, tập trung ở xã An Hoà Hải. Diện tích này không tính các vùng lõi của các danh thắng.

- Đất ở tại nông thôn: có 792,34 ha chiếm 1,92% diện tích đất tự nhiên, tập trung 14 xã bao gồm Xã An Dân 54,27 ha; Xã An Ninh Tây 70,06 ha; Xã An Ninh Đông

86,75 ha; Xã An Thạch 35,51 ha; Xã An Định 33,37 ha; Xã An Nghiệp 35,25 ha; Xã An Hoà Hải 102,65 ha; Xã An Cư 67,45 ha; Xã An Xuân 27,52 ha; Xã An Lĩnh 55,63 ha; Xã An Hiệp 52,45 ha; Xã An Mỹ 70,07 ha; Xã An Chân 65,59 ha; Xã An Thọ 35,77 ha.

- Đất ở tại đô thị: có 52,25ha chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên, thuộc TT.Chí Thạnh.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có 14,19ha chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên, tập trung ở TT.Chí Thạnh 5,49ha, xã An Hòa Hải 2,78ha, xã An Xuân 0,87ha,...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: có 1,22ha chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên, tập trung ở TT.Chí Thạnh 0,88ha, xã An Hòa Hải 0,19ha, xã An Định 0,11ha và An Thạch 0,04ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: có 11,57ha chiếm 0,03% diện tích đất đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: có 1,68ha chiếm 0,004% diện tích đất đất tự nhiên, tập trung ở xã An Ninh Đông 0,63ha, xã An Hòa Hải 0,52ha, xã An Chân 0,38ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: có 5,17ha chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, tập trung ở xã An Dân 1,56ha, xã An Hòa Hải 0,82ha,...

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có 950,71ha chiếm 2,33% diện tích đất tự nhiên, tập trung lớn nhất ở xã An Dân 164,78ha, xã An Ninh Tây 147,68ha,.....

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có 1.607,87ha chiếm 3,94% diện tích đất tự nhiên, tập trung lớn nhất ở xã An Hòa Hải 630,32ha, xã An Cư 340,94ha, xã An Ninh Đông 303,46ha,....

c) Đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng trên địa bàn 1.290,23ha, chiếm 3,16% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại 15/15 xã, thị trấn. Trong đó tập trung nhiều tại xã An Ninh Đông 343,88ha, xã An Hiệp 265,70ha, xã An Hòa Hải 157,03ha,...

2.2.Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.1.Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu: Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ cho phát triển kinh tế, các tổ chức, cá nhân đã chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật bảo vệ môi trường; Thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Tuy An thực hiện công khai theo quy định. Trên cơ sở đó, UBND các xã, thị trấn đã ban hành các thông báo về việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy An để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện.

+ Việc thực hiện công khai, thông báo về kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thực hiện bằng nhiều hình thức như: Đăng tải trên trang thông tin điện tử của

Ủy ban nhân dân huyện; Công khai hồ sơ tại nhiều địa điểm (*Trụ Sở UBND huyện; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện; trụ sở UBND các xã, thị trấn*).

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Các giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư: Huyện đang thực hiện huy động nguồn lực từ đất đai, tổ chức bán đấu giá,... để tăng nguồn thu ngân sách, phát triển thương mại dịch vụ,...

- Giải pháp về khoa học, công nghệ: Đang thử nghiệm và thực hiện áp dụng các giống cây trồng chịu hạn thích ứng với biến đổi khí hậu; đang đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ; công trình chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu và một số công trình khác trên địa bàn huyện.

2.2.2. Phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Kế hoạch đất sử dụng đất năm 2024

Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2024 thể hiện tại biểu sau:

Biểu 2. 2: Kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2024(ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	7) = (5)/(4)*100%
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		40.803,70	40.803,70		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.338,49	33.909,30	1.409,71	104,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.445,65	4.743,17	260,00	105,80
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.507,35</i>	<i>2.645,98</i>	<i>150,78</i>	<i>106,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.299,50	10.818,76	455,28	104,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.927,17	4.040,06	62,01	101,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	376,57	376,75	1,69	100,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.650,29	13.287,75	652,07	105,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	483,38	486,88	- 0,10	99,98
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	155,93	155,93	- 21,24	88,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.223,07	5.604,17	- 1.554,63	78,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,64	28,44	-109,20	20,66
2.2	Đất an ninh	CAN	28,00	2,55	- 25,47	9,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,05	6,60	- 14,45	31,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	313,22	44,68	-295,84	13,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,61	92,02	- 28,40	76,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	212,76	12,76	- 200,00	6,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tuy An

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2024(ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	240,56	24,10	- 153,72	13,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.771,75	1.953,97	- 646,79	75,13
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.685,16</i>	<i>1.297,78</i>	<i>- 372,09</i>	<i>77,72</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>510,80</i>	<i>321,81</i>	<i>- 197,00</i>	<i>62,03</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,47</i>	<i>5,13</i>	<i>- 2,17</i>	<i>70,27</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,81</i>	<i>4,38</i>	<i>- 0,36</i>	<i>92,41</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>60,66</i>	<i>58,50</i>	<i>- 3,45</i>	<i>94,43</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>19,78</i>	<i>16,53</i>	<i>- 2,75</i>	<i>85,74</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>42,16</i>	<i>0,79</i>	<i>- 40,17</i>	<i>1,93</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,83</i>	<i>0,83</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>13,49</i>	<i>12,53</i>	<i>- 1,08</i>	<i>92,06</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>176,53</i>	<i>15,38</i>	<i>-4,62</i>	<i>76,90</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>64,56</i>	<i>39,56</i>	<i>- 25,30</i>	<i>60,99</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...</i>	<i>NTD</i>	<i>170,63</i>	<i>170,68</i>	<i>2,00</i>	<i>101,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,33</i>	<i>0,33</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,54</i>	<i>9,74</i>	<i>0,20</i>	<i>102,10</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,65	1,65	-	100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,53	11,57	- 1,89	85,96
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,43	1,68	- 2,31	42,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	844,15	792,34	-104,68	88,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,75	52,25	- 57,00	47,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,74	14,19	0,58	104,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,22	1,22	-	100,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,17	5,17	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	872,24	950,71	58,50	106,56

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2024(ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.583,20	1.607,87	26,04	101,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40	0,40	-	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.242,14	1.290,23	144,92	112,65

a) Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích Đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 32.338,49ha. Kết quả thực hiện là 33.909,30 ha, lớn hơn 1.409,71 ha so với kế hoạch năm 2024 được duyệt. Diện tích cao hơn là do các dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có thu hồi đất nông nghiệp chưa thực hiện được. Các chỉ tiêu đất nông nghiệp đều thực hiện không đạt so với kế hoạch đề ra.

Cụ thể chi tiết từng loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa:

+ Diện tích Đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 4.445,65ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.743,17ha, lớn hơn 260,0ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích lớn hơn 260,0ha do nhiều dự án thu hồi đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: Dự án Trạm thu phí Bàn Thạch; Dự án Trường THPT Võ Thị Sáu;....

- Đất trồng cây hàng năm khác:

+ Diện tích Đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch được duyệt là 10.299,50ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 10.818,76ha, lớn hơn 455,28ha so với kế hoạch được duyệt.

+Nguyên nhân diện tích lớn hơn 455,28ha do nhiều dự án thu hồi đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện như: Dự án Trường bắn cụm xã An Ninh Tây; Dự án Trại tạm giam của Công an tỉnh Phú Yên; Dự án Mở rộng Cụm công nghiệp Tam Giang; Dự án Tuyến đường tránh lũ cứu nạn cứu hộ nối các huyện thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, Tuy Hòa, Tuy An (ĐT643), Dự án Kè biển An Chân, Dự án Khu đô thị Đồng Bàu khu phố Ngân Sơn (KĐT Ánh Dương),...

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Diện tích Đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 3.927,17ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.040,06ha, lớn hơn 62,01ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích lớn hơn 62,01 ha do các dự án có thu hồi đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện như: Dự án Khu sản xuất VLXD Vũng Đá Bàn; Dự án Kè An Hoà Hải; Dự án Thiền viện Trúc Lâm,...

- Đất rừng phòng hộ:

+ Diện tích Đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt là 375,06ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 376,75ha, lớn hơn 1,69ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích lớn hơn 1,69ha do các dự án có thu hồi đất trồng rừng phòng hộ chưa thực hiện như: Dự án Khu sản xuất tôm thương phẩm theo mô hình siêu thâm canh, Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp xã An Hoà Hải; Dự án Newcity Phú Yên;...

- Đất rừng sản xuất:

+ Diện tích Đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt là 12.650,29ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 13.287,75ha, lớn hơn 652,07ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích lớn hơn 652,07 ha do các dự án có thu hồi đất trồng rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện như: Dự án Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam (phía Đông);...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích Đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt là 483,38ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 486,88ha, thấp hơn 0,10ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích Đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 155,93ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 155,93ha, thấp hơn 21,24ha so với kế hoạch được duyệt.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 7.223,07ha. Kết quả thực hiện là 5.604,17ha, thấp hơn 1.554,63 ha. Các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đều thực hiện không đạt so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân do các dự án đăng ký nhiều nhưng kết quả đạt thấp, cụ thể chi tiết kết quả thực hiện các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng:

+ Diện tích Đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 87,64ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 28,44ha, thấp hơn 109,20ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích thấp hơn 109,20 ha so với kế hoạch được duyệt do các dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện như: Đất Quốc phòng xã An Định; Đất quốc phòng xã An Lĩnh; Đất quốc phòng xã An Mỹ; Thao trường bắn cụm xã An Mỹ; Thao trường bắn Hóc Tân;....

- Đất an ninh:

+Diện tích Đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 28,0ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2,55ha, thấp hơn 25,47ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích giảm 25,47 ha so với kế hoạch được duyệt do các dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện như: Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên; Trụ sở Công an huyện mới; Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ cứu nạn; Trụ sở Công an xã An Chân; Trụ sở Công an xã An Ninh Tây; Trụ sở Công an xã An Ninh Đông;...

- Đất cụm công nghiệp:

+ Diện tích Đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 66,05ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6,60ha, thấp hơn 14,45ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích thấp hơn 14,45 ha so với kế hoạch được duyệt do dự án Mở rộng khu CN và TTCN Tam Giang đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ:

+ Diện tích Đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 313,22ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 44,68ha, thấp hơn 295,84ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích thấp hơn 295,84ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện xong như sau: Khu du lịch sinh thái biển đảo cao cấp Sunrise; Khu du lịch Đầm Ông Kinh; Dự án NewCity Phú Yên; Khu nghỉ dưỡng sinh thái AhMoon Resort; Khu du lịch và nghỉ dưỡng Hải Quân;...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

+ Diện tích Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 113,61ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 92,02ha, thấp hơn 28,40ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích thấp hơn 28,40ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện: Khu chế biến đá VLXD thông thường xã An Chấn; Cụm nhà máy sản xuất VLXD thôn Phú Thạnh xã An Chấn; Nhà máy nước Sông Cầu 2-Tuy An;...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt là 212,76ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 12,76ha, thấp hơn 200,0ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Khoáng sản Diatomit đăng ký nhưng chưa thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

+ Diện tích Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt là 240,56ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 24,10ha, thấp hơn 153,72ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích thấp hơn 153,72ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đăng ký chưa thực hiện xong: Mỏ đá thôn Phú Xuân xã An Hiệp; Mỏ đất san lấp An Cư; Mỏ đất san lấp khu Lò Dầu; Mỏ đất san lấp thôn Phong Hạnh xã An Định; Mỏ đất san lấp thôn Phong Lành;...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 2.771,75ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.953,97ha, thấp hơn 646,79ha so với kế hoạch được duyệt:

Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Diện tích Đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 1.685,16ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.297,78ha, thấp hơn 372,09ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích thấp hơn 372,09 ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện: Dự án tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam (phía Đông); Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT 650 (dài 3,4km xã An

Định và An Nghiệp); Tuyển đường tránh lũ cứu nạn cứu hộ nổi các huyện thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, Tuy Hòa, Tuy An; Tuyển đường vành đai từ bãi đúc đầm đến xóm Chuối;...

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích Đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 510,80ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 321,81ha, thấp hơn 197,0ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích thấp hơn 197,0 ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện: Kè chống sạt lở sông Hà Yên thuộc sông Kỳ Lộ-bờ tả, hữu thôn Đông Cháy, xã An Cư thuộc hệ thống thoát lũ bảo vệ dân cư dọc sông Kỳ Lộ, các huyện Tuy An, Đồng Xuân; Kè chống sạt lở sông Cái nhánh sông Kỳ Lộ bờ hữu sông Ngân Sơn - thị trấn Chí Thạnh thuộc hệ thống thoát lũ bảo vệ dân cư dọc sông Kỳ Lộ, các huyện Tuy An, Đồng Xuân; Sửa Chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Đồng Tròn; Kè biển An Chấn; Đầu tư, nâng cấp Hồ chứa nước Lỗ Ân;...

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích Đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 12,47ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 5,13ha, thấp hơn 2,17ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích thấp hơn 2,17 ha do các dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa thực hiện như: Trung tâm văn hóa và thể thao xã (Giai đoạn 1); Trung tâm văn hóa và thể thao xã An Thọ; Trung tâm văn hóa và thể thao xã An Lĩnh;..

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích Đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 4,81ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4,38ha, thấp hơn 0,36ha so với kế hoạch được duyệt do Dự án Trạm y tế xã An Ninh Đông giảm diện tích để đảm bảo phân bố chỉ tiêu cho các trạm y tế khác đang được bố trí vốn thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 60,66ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 58,50ha, thấp hơn 3,45ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích thấp hơn 3,45ha ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án sau đăng ký nhưng chưa thực hiện: Trường THPT Võ Thị Sáu; San lấp mặt bằng trường THCS Ngô Mây giai đoạn 2; Xây dựng Điểm trường tiểu học thôn Kim Sơn thuộc trường tiểu học và THCS An Thọ, huyện tuy An; Trường mầm non thôn Phú Mỹ xã An Thọ;...

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 19,78ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 16,53ha, thấp hơn 2,75ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích thấp hơn 2,75ha do trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện xong thủ tục giao đất dự án: San lấp mặt bằng Sân thể dục, thể thao xã An Ninh Đông và Trung tâm thể dục, thể thao xã An Mỹ.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích Đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 42,16ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,79ha, thấp hơn 40,17ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích thấp hơn 40,17 ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện: Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới

điện phân phối tỉnh Phú Yên; Công trình cấp điện TX. Sông Cầu thuộc dự án Nâng cao hiệu quả năng lượng nông thôn tỉnh Phú Yên (KFW); Sửa chữa đường dây 110kv Tuy Hòa- Quy Nhơn (cung đoạn BA220kVTuy Hòa – VT 315)Hạng mục: Thay thế cột néo BTLT bằng cột néo thép tại vị trí 88 và Trang trại phong điện HBRE An Thọ - Giai đoạn 1 (Trại phong điện HBRE An Thọ).

+ *Đất công trình buru chính, viễn thông*: Diện tích đất công trình buru chính, viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 0,83 ha. Kết quả thực hiện là 0,83 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích Đất có di tích lịch sử - văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 13,49ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 12,53ha, thấp hơn 1,08ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích thấp hơn 1,08 ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện: Bia chiến công Phú Điền; Bia chiến công các trận đánh tiêu biểu tại xã An Hòa;...

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích Đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 170,63ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 15,38ha, thấp hơn 4,62ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích thấp hơn 4,62ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện: Điền tập kết rác thải sinh hoạt GD1; Điền tập kết rác thải sinh hoạt GD2; ...

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích Đất cơ sở tôn giáo theo kế hoạch được duyệt là 64,56ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 39,56ha, thấp hơn 25,30ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích thấp hơn 25,30ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện: Thiên viện Trúc Lâm (đã giao đất 1 phần) và Công viên Nhà thờ Đồng Cháy.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 170,63ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 170,68ha, lớn hơn 2,00ha so với kế hoạch được duyệt. Do dự án Nghĩa trang nhân dân TT,Chí Thạnh đăng ký nhưng chưa thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo kế hoạch được duyệt là 0,33 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,33 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ*: Diện tích Đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 9,54ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 9,74ha, lớn hơn 0,20ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Diện tích đất danh lam thắng cảnh theo kế hoạch được duyệt là 1,65 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,65 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng:

+ Diện tích Đất sinh hoạt cộng đồng theo kế hoạch được duyệt là 13,53ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 11,57ha, thấp hơn 1,89ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích thấp hơn 1,89 ha so với kế hoạch được duyệt do trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện: Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tuy Dương; Nhà sinh hoạt cộng đồng cộng đồng thôn Định Phong; Nhà sinh hoạt cộng đồng cộng đồng thôn Thế Hiên; Nhà sinh hoạt cộng đồng cộng đồng Phước Đồng;....

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

+ Diện tích Đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt là 2,43ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,68ha, thấp hơn 2,31ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích thấp hơn 2,31 ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án có hạng mục đất khu vui chơi, giải trí công cộng chưa thực hiện được như: Xây dựng công viên xã An Hòa, huyện Tuy An; San lấp mặt bằng công viên dưới chân cầu vượt thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An; Công viên xã An Mỹ.

- Đất ở tại nông thôn:

+ Diện tích Đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 844,15ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 792,34ha, thấp hơn 104,68ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích thấp hơn 104,68ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đất ở tại nông thôn chưa thực hiện xong như Khu dân cư phía Tây UBND xã An Mỹ, HTKT khu dân cư Phú Phong, xã An Chấn; Khu tái định cư xung quanh đầm Ô Loan tại thôn Tân Hòa, San lấp mặt bằng mở rộng khu dân cư nông thôn khu Đồng Thủy, thôn Tiên Châu, Xã An Ninh Tây;...và kết quả chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn đạt thấp.

- Đất ở tại đô thị:

+ Diện tích Đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 51,75ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 52,25ha, thấp hơn 57,0ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích thấp hơn 57,0ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án đất ở đô thị đăng ký nhưng chưa thực hiện: Khu đô thị Nam thị trấn Chí Thạnh thuộc khu quy hoạch nam thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An; Dự án khu đô thị khu phố Chí Thạnh – Trường Xuân thuộc thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu vực phát triển đô thị đông TT Chí Thạnh; Khu đô thị Đồng Bầu khu phố Ngân Sơn (KĐT Ánh Dương); Hạ tầng kỹ thuật KDC đường Trần Phú (Phía bắc HTKT KDC),...và kết quả chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị đạt thấp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

+ Diện tích Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 13,74ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 14,19ha, lớn hơn 0,58ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích lớn hơn 0,58 ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong dự án: Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Tuy An.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 1,22ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,22ha, không đổi so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích Đất tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt là 5,17ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 5,17ha, không đổi so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

+ Diện tích Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 872,24ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 950,71ha, lớn hơn 58,50ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích lớn hơn 58,01 ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án có thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thực hiện được như: Nhà máy nước Sông Cầu 2 – Tuy An; Mỏ cát Bình Phú, thôn Hội Tín; Hạng mục: Kè Chống sạt lở bờ sông Kỳ Lộ qua đoạn cầu Ngân Sơn thuộc tiểu dự án: Sửa chữa, khôi phục hệ thống đập dâng thủy lợi; Kè bảo vệ bờ suối Đá; sửa chữa khôi phục tuyến đường An Hiệp-An Lĩnh; Kè Chống sạt lở bờ sông Kỳ Lộ qua đoạn cầu Ngân Sơn thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung; Sửa Chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Đồng Tròn;...

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:**

+ Diện tích Đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 1.583,20ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.607,87ha, lớn hơn 26,04ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Nguyên nhân diện tích lớn hơn 26,04 ha do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các dự án có thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng không thực hiện được như: San lấp mặt bằng Sân thể dục, thể thao xã An Ninh Đông; Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông, huyện Tuy An;...

c) Nhóm đất chưa sử dụng:

- Diện tích Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 1.242,14ha. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.290,23 ha lớn hơn 144,92ha.

- Nguyên nhân nhiều dự án đất phi nông nghiệp có nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện xong: Trụ sở Công an xã An Lĩnh; KDC thôn Định Trung 3; Khu TĐC Mỹ Quang Bắc giai đoạn 2;...

2.2.3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

a) Kết quả triển khai thực hiện các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy An

Tổng số dự án phê duyệt trong Kế hoạch SDD năm 2024 của huyện Tuy An là: **219 dự án**, diện tích **1.908,67ha**. Trên cơ sở rà soát, kết quả thu thập, đối soát, kết quả thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

Biểu 2. 3: Kết quả triển khai thực hiện các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Hạng mục	Số dự án	Tỷ lệ % dự án	Diện tích (ha)	Tỷ lệ % diện tích
	TỔNG	224	100	2.128,01	100
1	Dự án đã triển khai thực hiện	191	85,26	1.544,52	72,58

TT	Hạng mục	Số dự án	Tỷ lệ % dự án	Diện tích (ha)	Tỷ lệ % diện tích
1.1	Số dự án đã có Quyết định giao, cho thuê đất	8	3,57	20,26	0,95
1.2	Số dự án, công trình đã thi công xây dựng nhưng chưa có Quyết định giao đất, cho thuê đất	38	16,96	89,53	4,21
1.3	Số dự án đã, đang triển khai bồi thường, giao đất, lập thủ tục bồi thường, thoả thuận bồi thường	145	64,73	1.434,73	67,42
2	Số dự án chưa triển khai không chuyển tiếp sang KHSDD 2024	33	14,73	583,49	27,42

b) Chi tiết kết quả thực hiện các dự án, công trình theo loại đất

Kết quả thực hiện dự án công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo loại đất:

Biểu 2.4. Kết quả thực hiện dự án, công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	TỔNG CỘNG		Đã thực hiện giao đất, cho thuê đất năm 2024		Dự án chuyển sang năm 2025		Dự án hủy, không thực hiện	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG CỘNG		219	1.908,67						
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1	1,9						
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1	1,9						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	214	1.882,44						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4	59,20						
2.2	Đất an ninh	CAN	18	25,45						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	2	59,45						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8	292,84						
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	26,98						
2.6	Đất khoáng sản	SKS	1	200,0						
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	19	216,46						
2.8	Đất phát triển hạ tầng		87	891,48						
	Đất giao thông	DGT	19	406,59						
	Đất thủy lợi	DTL	10	233,65						
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4	3,88						
	Đất cơ sở y tế	DYT	3	0,43						
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DDG	8	3,66						
	Đất thể dục thể thao	DTT	4	3,65						
	Đất công trình năng lượng	DNL	5	41,37						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tuy An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	TỔNG CỘNG		Đã thực hiện giao đất, cho thuê đất năm 2024		Dự án chuyển sang năm 2025		Dự án hủy, không thực hiện	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5	5,68						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26	162,27						
	Đất tôn giáo	TON	2	25,3						
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, ..	NTD	1	5,0						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16	2,25						
2.10	Đất khu vui chơi giải trí	DKV	3	2,22						
2.11	Đất ở nông thôn	ONT	32	79,57						
2.12	Đất ở đô thị	ODT	6	22,66						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	1,98						
3	Danh mục dự án kêu gọi đầu tư; Dự án đăng ký gia hạn thời gian thuê đất	G.SKC G.TMD	4	24,33						

c) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo chủ đầu tư

Kết quả thực hiện dự án công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo chủ đầu tư:

Biểu 2. 5. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo chủ đầu tư

TT	Chủ đầu tư	Kết quả thực hiện							
		Tổng KHSDĐ 2024		Đã thực hiện giao đất, cho thuê đất năm 2024		Chuyển sang năm KH 2025		Dự án hủy, không thực hiện	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG CỘNG	219	1.908,67						
I	CẤP TW, TỈNH	69	842,85						
1	Ban QLDA 7 và 85	8	305,35						
2	Ban quản lý dự án điện Miền Trung	3	0,17						
3	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	3	2,01						
4	Công an tỉnh	18	25,45						
5	Sở VH TT & DL tỉnh	1	4,6						
6	Sở NN PTNT tỉnh	1	0,05						
7	Chi cục thi hành án tỉnh	1	0,25						
8	Sở Y tế tỉnh	3	0,43						
9	Kho bạc Nhà nước	1	0,33						
10	BQL các DA ĐT XD	30	504,21						

TT	Chủ đầu tư	Tổng KHSDD 2024		Kết quả thực hiện					
				Đã thực hiện giao đất, cho thuê đất năm 2024		Chuyển sang năm KH 2025		Dự án hủy, không thực hiện	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	tỉnh								
II	CẤP HUYỆN	27	153,46						
1	Ban Chỉ huy quân sự huyện	4	59,2						
2	Ban QLDA ĐTXD huyện	17	27,30						
3	Phòng KT-HT huyện	5	65,76						
4	Trung tâm PTQĐ huyện	1	1,20						
III	CẤP XÃ, THỊ TRẤN	82	200,08						
	UBND TT Chí Thạnh	5	25,1						
	UBND Xã An Thạch	6	0,89						
	UBND xã An Chấn	8	19,73						
	UBND xã An Dân	5	13,46						
	UBND xã An Định	11	16,06						
	UBND xã An Hiệp	9	81,79						
	UBND xã An Hòa Hải	11	19,4						
	UBND xã An Lĩnh	7	5,58						
	UBND xã An Mỹ	2	1,10						
	UBND xã An Ninh Đông	3	1,22						
	UBND xã An Ninh Tây	5	7,96						
	UBND xã An Nghiệp	3	0,51						
	UBND xã An Xuân	1	3,5						
	UBND xã An Thọ	6	3,78						
IV	TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	40	718,14						

2.1.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình

- Trên cơ sở đăng ký của UBND các xã, thị trấn ĐVTV đã tổng hợp số liệu đến thời điểm hiện tại là 781 trường hợp xin chuyển mục đích đất nông nghiệp với diện tích 229.047,70 m². Kết quả thực hiện có 278 trường hợp với diện tích 71.271,2m².

2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Năm 2024 sẽ chuyển 1.570,81 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp và chuyển 1,60ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở.

2.2.5. Kết quả thực hiện thu hồi đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Để phục vụ việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả, cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên có nhu cầu thu hồi một số loại đất với tổng diện tích 1.055,89 ha.

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

- Hiệu quả kinh tế: Việc chuyển đổi một phần diện tích đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đất cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, sản xuất VLXDĐT...) và từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang đất nông nghiệp có hiệu quả cao hơn (nuôi trồng thủy sản, trang trại chăn nuôi, trồng cây ăn quả...). Nhìn chung, hiệu quả kinh tế sử dụng đất của Huyện còn thấp, chưa lồng ghép với các hoạt động kinh tế khác như rừng trồng phải thực hiện FSC, nuôi trồng thủy sản thực hiện ASC, du lịch dựa môi trường rừng...

- Hiệu quả xã hội: Quỹ đất dành cho chỉnh trang, xây dựng mới khu dân cư đô thị và chỉnh trang khu dân cư nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và du lịch góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển kinh tế, đã tạo việc làm cho người lao động nhất là nông dân, nông nghiệp, nông thôn, an sinh xã hội, trong kỳ đã đảm bảo quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội không những góp phần thúc đẩy kinh tế công nghiệp, xây dựng, thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, mà còn thúc đẩy phát triển về mặt xã hội.

- Hiệu quả môi trường: Quản lý sử dụng đất và thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đúng mục đích đã góp phần sử dụng đất đai hiệu quả, bền vững, tăng độ che phủ thực vật trên mặt đất, góp phần chống suy thoái đất và bảo vệ môi trường. Thực trạng môi trường huyện đạt mức trung bình. Đất lâm nghiệp thông qua chương trình bảo vệ và phát triển rừng như khoanh nuôi tái sinh, trồng mới rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng trồng kinh tế... kết hợp với chính sách giao đất lâm nghiệp nên đã ngăn chặn được tình trạng phá rừng, suy thoái rừng. Đất chưa sử dụng từng bước được khai thác và đưa vào sử dụng hợp lý, nhất là quỹ đất trồng đồi núi trọc và đất cồn cát bãi cát đã góp phần quan trọng trong bảo vệ môi trường, chống xói mòn sạt lở ở khu vực miền núi và chống hoang mạc hóa, xâm thực biển ở vùng cát ven biển.

2.4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.4.1. Những mặt đạt được

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy An đã bố trí đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cần bồi thường, giao đất, cho thuê đất tất cả các ngành các cấp các chủ đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện, làm cơ sở để xây dựng quy hoạch ngành trên địa bàn; Kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để quản lý đất đai chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa không đúng kế hoạch.

- Ngoài việc hoàn thiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất cho các dự án nêu trên, trong năm 2024 cũng đang triển khai chia thành nhiều nhóm: Nhóm dự án xây dựng xong, đưa vào sử dụng, chưa hoàn tất thủ tục giao đất, cho thuê đất; Nhóm các dự án đang triển khai đo đạc kiểm đếm, chi trả bồi thường, giải phóng mặt bằng... Đa số các dự án này kéo dài là do có quy mô diện tích lớn, quá trình đo đạc kiểm đếm mất nhiều thời gian, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng nên trong 1 năm không thể hoàn thiện xong thủ tục giao đất, cho thuê đất.

2.4.2. Những tồn tại

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy An được duyệt còn nhiều chỉ tiêu chưa đạt. Nhiều công trình, dự án phê duyệt trong năm kế hoạch là

rất cần thiết, đáp ứng nhu cầu về đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện xong bồi thường, chưa có Quyết định giao đất. Điều đó làm ảnh hưởng đến việc đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án, chuyên mục đích, thu hồi đất của huyện.

- Nhiều dự án trên địa bàn huyện Tuy An có quy mô lớn xây dựng kéo dài qua nhiều năm như: Dự án đường cao tốc Bắc Nam phía Đông; Hồ chứa nước Hậu Đức (hồ Đồng Ngang); Tuyến đường ven biển phía Bắc cầu An Hải,...các dự án này chủ yếu do cấp Trung ương, cấp Tỉnh làm chủ đầu tư.

- Trong năm kế hoạch 2024, có nhiều dự án xây dựng xong nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất chủ yếu là các dự án đầu tư công chiếm nhiều nhất là các dự án do cấp xã, thị trấn làm chủ đầu tư (25 dự án), tiếp theo là các dự án do cấp tỉnh làm chủ đầu tư (11 dự án), các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư (04 dự án) và dự án do tổ chức là chủ đầu tư (01 dự án).

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch của người dân chưa cao. Các trường hợp chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp chưa chủ động thực hiện thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất cho phù hợp.

- Các dự án do các tổ chức doanh nghiệp làm chủ đầu tư trong năm 2024, các dự án kéo dài nhiều năm nhưng chưa thực hiện và tiếp tục chuyển sang năm 2024 như: Trang trại phong điện HBRE An Thọ - Giai đoạn 1 (Trại phong điện HBRE An Thọ); Nhà máy xử lý rác thải rắn sinh hoạt và phát điện Tuy An; Khu sản xuất tôm thương phẩm theo mô hình siêu thâm canh;....

2.4.3. Nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch SDD năm 2024 đạt thấp

2.4.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình kinh tế của cả nước và của tỉnh, huyện khó khăn nên việc kêu gọi đầu tư, phân bổ vốn cho thực hiện các dự án trên địa bàn bị ảnh hưởng.

- Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Các thủ tục về bồi thường, thu hồi đất, giao đất hay cho thuê đất, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng (đối với dự án có thu hồi đất rừng) phải trải qua nhiều bước, nhiều cơ quan ban ngành nên mất nhiều thời gian để hoàn thành các thủ tục hành chính mới có Quyết định giao đất, cho thuê đất được.

2.4.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân chính chủ yếu do thiếu nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn giải phóng mặt bằng. Một số công trình, dự án do các tổ chức kinh tế đăng ký nhưng không triển khai thực hiện.

- Một số công trình đã có chủ trương của Tỉnh, được yêu cầu đưa vào kế hoạch sử dụng đất của Huyện, nhưng chưa bố trí vốn để thực hiện; một số công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất mang tính chất định hướng.

- Các cấp các ngành chưa kiên quyết đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất đối với những dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá ba năm mà chưa triển khai thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn do một số hộ dân không đồng thuận với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án có thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án nên phải thực hiện nhiều thủ tục xin điều chỉnh gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

PHẦN III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng đất

3.1. 1. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

- Số dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 gồm có 01 dự án, diện tích 1,90ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 33.909,30 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 32.338,49 ha, giảm 1.570,81ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 28.282,07 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm là 4.056,42 ha.

Biểu 3. 1: Chỉ tiêu sử dụng loại đất nông nghiệp trong kế hoạch SDD năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025	Diện tích hiện trạng 2024		Diện tích ĐC QHSDD 2030	
				Diện tích (ha)	Chênh lệch	Diện tích (ha)	Chênh lệch (chỉ tiêu còn lại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
1	Đất nông nghiệp		32.338,49	33.909,30	-1.570,81	28.282,07	-4.056,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.445,65	4.743,17	-297,52	3.748,89	-696,76
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.507,35</i>	<i>2.645,98</i>	<i>-138,63</i>	<i>2.119,36</i>	<i>-387,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.299,50	10.818,76	-519,26	8.516,82	-1.782,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.927,17	4.040,06	-112,89	3.728,97	-198,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	376,57	376,75	-0,18	316,46	-60,11
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.650,29	13.287,75	-637,46	10.952,76	-1.697,53
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	483,38	486,88	-3,50	431,05	-52,33
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	155,93	155,93	0,00	587,12	431,19

(Chi tiết đến từng xã, thị trấn hiện trạng sử dụng đất năm 2023 xem tại biểu 01/CH, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 xem tại biểu 06/CH)

3.1.1.1.Đất trồng lúa

- Số dự án đăng ký trong KHSDD năm 2025: không có dự án.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 4.743,17ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 4.445,65 ha, giảm 297,52 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 3.748,89 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm là 696,76ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 4.445,65 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 297,52 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 2,66ha; đất cụm công nghiệp 25,0ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,50ha; đất thương mại dịch vụ 46,77ha, đất giao thông 59,70ha; đất thủy lợi 40,81ha; đất giáo dục 1,39ha; đất di tích 0,66ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 78,14ha; đất ở nông thôn 39,47ha;...

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 167,89 ha; xã An Dân 204,96 ha; xã An Ninh Tây 389,69 ha; xã An Ninh Đông 238,4384 ha; xã An Thạch 401,63 ha; xã An Định 344,13 ha; xã An Nghiệp 375,83 ha; xã An Hoà Hải 434,21 ha; xã An Cư 427,92 ha; xã An Xuân 184,15 ha; xã An Lĩnh 264,54 ha; xã An Hiệp 368,74 ha; xã An Mỹ 304,34 ha; xã An Chân 146,67 ha; xã An Thọ 192,51 ha.

3.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Số dự án đăng ký trong KHSDD năm 2025: không có dự án.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 10.818,76 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 10.299,50 ha, giảm 519,26 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 8.516,82 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm là 1.782,68ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 10.299,50 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 519,26ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất giao thông 169,60 ha; Đất thủy lợi 64,50ha; Đất khoáng sản 50,0 ha; Đất sản xuất VLXD 72,67ha; Đất thương mại, dịch vụ 5,0 ha; Đất quốc phòng 21,20 ha; Đất an ninh 21,98 ha; Đất ở nông thôn 22,38 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,36 ha; Đất cụm công nghiệp 34,45 ha;...

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 279,37 ha; xã An Dân 402,55 ha; xã An Ninh Tây 201,06 ha; xã An Ninh Đông 644,68 ha; xã An Thạch 325,32 ha; xã An Định 282,76 ha; xã An Nghiệp 578,15 ha; xã An Hoà Hải 712,39 ha; xã An Cư 748,03 ha; xã An Xuân 870,23 ha; xã An Lĩnh 2.093,03 ha; xã An Hiệp 1.401,49 ha; xã An Mỹ 420,32 ha; xã An Chân 407,88 ha; xã An Thọ 932,24 ha.

3.1.1.3. Đất trồng cây lâu năm

- Số dự án đăng ký trong KHSDD năm 2025: không có dự án.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 4.040,06 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 3.927,17 ha, giảm 112,89ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 3.728,97 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm là 198,20 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 3.927,17ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 112,89 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất giao thông 17,20 ha; Đất thủy lợi 8,30 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 16,20 ha; Đất khoáng sản 50,0ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,60 ha; Đất cơ sở tôn giáo 10,0 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1,7 ha; Đất ở đô thị 0,10 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 2,49 ha; ...

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 22,88 ha; xã An Dân 26,29 ha; xã An Ninh Tây 34,67 ha; xã An Ninh Đông 48,845 ha; xã An Thạch 10,13 ha; xã An Định 23,39 ha; xã An Nghiệp 109,57 ha; xã An Hoà Hải 160,67 ha; xã An Cư 34,65 ha; xã An Xuân 1.126,61 ha; xã An Lĩnh 1.167,81 ha; xã An Hiệp 13,38 ha; xã An Mỹ 105,78 ha; xã An Chấn 11,72 ha; xã An Thọ 1.030,775 ha.

3.1.1.4. Đất rừng phòng hộ

- Số dự án đăng ký trong KHSDD năm 2025: không có dự án.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 376,75 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 376,57 ha, giảm 0,18 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 316,46 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm là 60,11 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 376,57ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 0,18ha do chuyển sang đất giáo dục đào tạo.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã An Nghiệp 171,22ha, xã An Ninh Đông 152,83ha; xã An Lĩnh 42,71ha và xã An Hoà Hải 9,81ha.

3.1.1.5. Đất rừng sản xuất

- Số dự án đăng ký trong KHSDD năm 2025: không có dự án.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 13.287,75 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 12.650,29 ha, giảm 637,46 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 10.952,76 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm là 1.697,53 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 12.650,29 ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 637,46 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 100 ha; Đất sản xuất VLXD 104,95ha; Đất thương mại, dịch vụ 192,79ha; Đất giao thông 90,99ha; Đất thủy lợi 2,0ha; Đất quốc phòng 38,0 ha; Đất an ninh 0,19ha; Đất công trình năng lượng 40 ha; Đất cơ sở tôn giáo 15,0

ha; Đất ở tại nông thôn 7,01 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 46,33 ha;...

- Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 519,21 ha; xã An Dân 960,49 ha; xã An Ninh Tây 115,48 ha; xã An Ninh Đông 66,08 ha; xã An Thạch 67,67 ha; xã An Định 832,37 ha; xã An Nghiệp 2.398,27 ha; xã An Hoà Hải 852,16 ha; xã An Cư 93,43 ha; xã An Xuân 910,95 ha; xã An Lĩnh 2.189,5 ha; xã An Hiệp 1.708,63 ha; xã An Mỹ 83,43 ha; xã An Chấn 97,73 ha; xã An Thọ 1754,89 ha.

3.1.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

- Số dự án đăng ký trong KHSDĐ năm 2025: 01 dự án.

Biểu 3. 2. Danh mục dự án đất nuôi trồng thủy sản đăng ký KHSDĐ năm 2025

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đơn vị đăng ký	Ghi chú
1	Khu sản xuất tôm thương phẩm theo mô hình siêu thâm canh	An Mỹ	1,90	Công ty TNHH thủy sản Đắc Lộc	KHSDĐ 2024 chuyển sang

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 486,88 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 483,38ha, giảm 3,50 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 431,05 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm là 52,33 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 483,38ha.

+ Diện tích giảm 3,50ha do chuyển sang đất giao thông.

- Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 0,14 ha; xã An Dân 6,78 ha; xã An Ninh Tây 52,82 ha; xã An Ninh Đông 113,72 ha; xã An Nghiệp 0,5 ha; xã An Hoà Hải 122,38 ha; xã An Cư 130,63 ha; xã An Lĩnh 0,56 ha; xã An Mỹ 54,65 ha; xã An Chấn 1,2 ha.

3.1.1.7. Đất nông nghiệp khác

- Số dự án đăng ký trong KHSDĐ năm 2025: 0 dự án.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 155,93 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 155,93 ha, không thay đổi so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 587,12 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm là 431,19 ha.

- Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã An Chấn 120,4ha; xã An Hoà Hải 34,49 ha; xã An Thọ 0,04 ha; xã An Ninh Đông 0,46 ha; xã An Hiệp 0,31 ha; xã An Nghiệp 0,23 ha.

3.1.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng các loại đất phi nông nghiệp

- Số dự án, công trình đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 gồm có 217 dự án, diện tích 1.906,77ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 5.589,21 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 7.233,07 ha, tăng 1.618,90ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 11.639,41ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 4.416,34ha.

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp xem tại bảng sau:

Biểu 3. 3: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp trong Kế hoạch sử dụng đất 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025	Diện tích hiện trạng 2024		Diện tích ĐC QHSDD 2030	
				Diện tích (ha)	Chênh lệch	Diện tích (ha)	Chênh lệch (chỉ tiêu còn lại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.223,07	5.604,17	1.618,90	11.639,41	4.416,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,64	28,44	59,2	215,14	127,5
2.2	Đất an ninh	CAN	28,00	2,55	25,45	32,12	4,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,05	6,60	59,45	98,8	32,75
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	313,22	44,68	268,54	2.070,95	1757,73
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,61	92,02	21,59	183,23	69,62
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	212,76	12,76	200	212,76	0
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	240,56	24,10	216,46	367,3	126,74
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.771,75	1.953,97	817,78	3.749,40	977,65
-	Đất giao thông	DGT	1.685,16	1.297,78	387,38	2.239,97	554,81
-	Đất thủy lợi	DTL	510,80	321,81	188,99	682,97	172,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,47	5,13	7,34	21,12	8,65
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,81	4,38	0,43	5,02	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	60,66	58,50	2,16	61,26	0,60

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tuy An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025	Diện tích hiện trạng 2024		Diện tích ĐC QHSDD 2030	
				Diện tích (ha)	Chênh lệch	Diện tích (ha)	Chênh lệch (chỉ tiêu còn lại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	19,78	16,53	3,25	93,99	74,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	42,16	0,79	41,37	75,89	33,73
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,83	0,83	0	1,18	0,35
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,49	12,53	0,96	17,23	3,74
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	176,53	15,38	161,15	211,20	34,67
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,56	39,56	25	77,73	13,17
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	NTD	170,63	170,68	-0,05	245,40	74,77
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,33	0,33	0	0,33	0
-	Đất chợ	DCH	9,54	9,74	-0,2	16,11	6,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,65	1,65	0	576,53	574,88
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,53	11,57	1,96	14,81	1,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,43	1,68	0,75	39,33	36,9
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	844,15	792,34	51,81	309,00	-535,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,75	52,25	-0,5	1.680,01	1.628,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,74	14,19	-0,45	23,52	9,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,22	1,22	0	64,22	63,0
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	5,17	5,17	0	5,17	0
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	872,24	950,71	-78,47	796,93	-75,31
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.583,20	1.607,87	-24,67	1.199,80	-383,4
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40	0,40	0	0,40	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.242,14	1.290,23	-48,09	882,22	-359,92

3.1.2.1. Đất quốc phòng

- Số dự án đăng ký trong KHSDĐ năm 2025: 04 có dự án, diện tích 59,20ha
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 28,44 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 87,64 ha, tăng 59,20 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 215,14 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 127,50 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 28,44ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 59,20ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 21,20ha; Đất rừng sản xuất 38,0 ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 7,42 ha; xã An Ninh Tây 3,2 ha; xã An Ninh Đông 11,37 ha; xã An Định 3 ha; xã An Nghiệp 3 ha; xã An Hoà Hải 3,12 ha; xã An Cư 0 ha; xã An Lĩnh 54,26 ha; xã An Hiệp 0 ha; xã An Chấn 0,03 ha; xã An Thọ 2,24 ha.

3.1.2.2. Đất an ninh

- Số dự án đăng ký trong KHSDD năm 2025: 18 dự án với diện tích 25,45ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 2,55 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 28,0 ha, tăng 25,45 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 32,12 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 4,12 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 2,55ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 25,45ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 21,98 ha; Đất trồng lúa 2,66 ha; Đất rừng sản xuất 0,19 ha; Đất giao dục và đào tạo 0,47ha; Đất xây dựng trụ sở 0,15ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 0,15 ha; xã An Dân 0,14 ha; xã An Ninh Tây 0,2 ha; xã An Ninh Đông 0,06 ha; xã An Thạch 0,2 ha; xã An Định 0,16 ha; xã An Nghiệp 0,35 ha; xã An Hoà Hải 0,13 ha; xã An Cư 0,19 ha; xã An Xuân 0,18 ha; xã An Lĩnh 0 ha; xã An Hiệp 0,2 ha; xã An Mỹ 21,47 ha; xã An Chấn 0,09 ha; xã An Thọ 0,2 ha.

3.1.2.3. Đất cụm công nghiệp

- Số dự án đăng ký trong KHSDD năm 2025: 02 dự án, diện tích 59,45ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 6,60 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 66,05 ha, tăng 59,45 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 98,80 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 32,75 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 6,60ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 59,45ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 25,0ha; Đất trồng cây hàng năm khác 34,45ha.

- Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, TT như sau: TT. Chí Thạnh 6,45ha; xã An Cư 14,60ha; xã An Mỹ 45,0ha.

3.1.2.4. Đất thương mại, dịch vụ

- Số dự án đăng ký trong KHSDĐ năm 2025: 8 dự án với diện tích 292,84ha. Các dự án này đều chuyển từ Kế hoạch SDD 2024 sang.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 44,68 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 313,22 ha, tăng 268,54 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 2.070,95 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 1.757,73 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 44,68ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 268,54ha do các loại đất chuyển sang: Đất rừng sản xuất 192,79 ha; Đất trồng lúa 46,77 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 5,0 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,70ha; Đất giao thông 0,05ha; Đất có mặt nước chuyên dung 22,23ha.

- Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 1,29 ha; xã An Dân 0,16 ha; xã An Ninh Tây 1,67 ha; xã An Ninh Đông 0,96 ha; xã An Thạch 62 ha; xã An Định 0,17 ha; xã An Nghiệp 0,53 ha; xã An Hoà Hải 147,83 ha; xã An Cư 0,64 ha; xã An Mỹ 2,03 ha; xã An Chân 95,94 ha.

3.1.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Số dự án đăng ký trong KHSDĐ 2025: 14 dự án, diện tích 26,98ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 92,02 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 113,61 ha, tăng 21,59 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 183,23 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 69,62 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 90,65ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 22,96ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 4,50 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 11,36ha; Đất trồng cây lâu năm 6,60 ha; Đất rừng sản xuất 0,20 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,3 ha.

+ Diện tích giảm 1,37ha do chuyển sang đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm.

- Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 4,29 ha; xã An Dân 9,02 ha; xã An Ninh Tây 6,51 ha; xã An Ninh Đông 0,65 ha; xã An Thạch 0,64 ha; xã An Định 1,72 ha; xã An Nghiệp 0 ha; xã An Hoà Hải 3,06 ha; xã An Cư 0,32 ha; xã An Xuân 2,65 ha; xã An Lĩnh 0 ha; xã An Hiệp 0,63 ha; xã An Mỹ 21,59 ha; xã An Chân 61,97 ha; xã An Thọ 0,56 ha.

3.1.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Số dự án đăng ký trong KH SDD 2025: 1 dự án, diện tích 200ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 12,76 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 212,76 ha, tăng 200,0 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 212,76 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 0 ha.
- Diện tích 12,76ha, giữ nguyên hiện trạng năm 2024.
- + Diện tích chu chuyển tăng 200ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 50,0ha; Đất trồng cây lâu năm 50,0ha và Đất rừng sản xuất 100,0ha.
- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã An Xuân 200ha; Xã An Mỹ 7,01ha và xã An Thọ 5,75ha.

3.1.2.7. Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm

- Số dự án đăng ký trong KH SDD 2025: 19 dự án, diện tích 216,46ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 24,10 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 240,56ha., tăng 216,46ha so với kế hoạch được duyệt.
- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 376,3 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 126,74 ha.
- Phân tích chu chuyển:
 - + Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 24,10 ha.
 - + Diện tích chu chuyển tăng 216,46ha do các loại đất chuyển sang: Đất rừng sản xuất 104,95 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 72,67ha; Đất trồng cây lâu năm 16,20 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,37ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 13,77 ha; Đất chưa sử dụng 7,0ha;...
- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 0 ha; xã An Dân 8,67 ha; xã An Ninh Tây 12 ha; xã An Ninh Đông 10 ha; xã An Thạch 13,1 ha; xã An Định 15 ha; xã An Nghiệp 6,28 ha; xã An Hoà Hải 0 ha; xã An Cư 12,8 ha; xã An Xuân 0 ha; xã An Lĩnh 6 ha; xã An Hiệp 92,10 ha; xã An Mỹ 0 ha; xã An Chấn 43,43 ha; xã An Thọ 21,18 ha.

3.1.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1.953,97 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2.771,75 ha, tăng 817,78 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 3.749,40 ha. Chỉ tiêu còn lại 977,65ha.
- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 268,82 ha; xã An Dân 126,14 ha; xã An Ninh Tây 129,42 ha; xã An Ninh Đông 259,7216 ha; xã An Thạch 66,02 ha; xã An Định 125,79 ha; xã An Nghiệp 193,50748 ha; xã An Hoà Hải 263,2619 ha; xã An Cư 148,24 ha; xã An Xuân 99,11 ha; xã An Lĩnh 167,16 ha; xã An Hiệp 334,36 ha; xã An Mỹ 191,22 ha; xã An Chấn 173,12 ha; xã An Thọ 225,86 ha.

a) Đất giao thông

- Số dự án đăng ký trong KHSDĐ 2025: 19 dự án, diện tích 406,59 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1.297,78 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.685,16 ha, tăng 387,38ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 2.239,97 ha. Chỉ tiêu còn lại 554,81ha.
- Phân tích chu chuyển:
 - + Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1.297,13ha.
 - + Diện tích chu chuyển giảm 0,65ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại dịch vụ 0,05ha; Đất sản xuất VLXD 0,50ha và Đất sinh hoạt cộng đồng 0,10ha.
 - + Diện tích chu chuyển tăng 388,03ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 59,70 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 169,10 ha; Đất rừng sản xuất 90,99 ha; Đất trồng cây lâu năm 17,20 ha; Đất ở tại nông thôn 16,45 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 1,40 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 3,50 ha; Đất thủy lợi 1,3 ha; Đất ở nông thôn 13,0ha, Đất chưa sử dụng 25,10ha;...
- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 95,81 ha; xã An Dân 91,78 ha; xã An Ninh Tây 68,31 ha; xã An Ninh Đông 197,06 ha; xã An Thạch 39,09 ha; xã An Định 75,49 ha; xã An Nghiệp 49,58 ha; xã An Hoà Hải 195,04 ha; xã An Cư 122,23 ha; xã An Xuân 54,51 ha; xã An Lĩnh 136,18 ha; xã An Hiệp 161,28 ha; xã An Mỹ 149,55 ha; xã An Chân 109,22 ha; xã An Thọ 140,03 ha.

b) Đất thủy lợi

- Số dự án đăng ký trong KHSDĐ 2025: 10 dự án, diện tích 233,65ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 321,81 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 510,8 ha, tăng 188,99 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 682,97 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 172,17 ha.
- Phân tích chu chuyển:
 - + Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 319,65 ha.
 - + Diện tích chu chuyển giảm 2,16ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất giao thông 1,30ha; Đất ở nông thôn 0,86ha.
 - + Diện tích chu chuyển tăng 191,15ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 40,81 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 64,50ha; Đất trồng cây lâu năm 8,30 ha; Đất rừng sản xuất 2,0 ha; Đất ở tại nông thôn 1,0 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 62,0 ha; Đất chưa sử dụng 12,54ha.
- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 110,56 ha; xã An Dân 3,77 ha; xã An Ninh Tây 15,72 ha; xã An Ninh Đông 11,49 ha; xã An Thạch 11,94 ha; xã An Định 18,72 ha; xã An Nghiệp 132,12 ha; xã An Hoà Hải

23,4 ha; xã An Cư 12,31 ha; xã An Xuân 34 ha; xã An Lĩnh 1,34 ha; xã An Hiệp 58,98 ha; xã An Mỹ 14,07 ha; xã An Chấn 33,54 ha; xã An Thọ 21,71 ha.

c) Đất cơ sở văn hoá

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 04 dự án, diện tích 3,88ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 5,13 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 12,47 ha, tăng 7,34 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 21,12 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 8,65ha.

- Phân tích chu chuyển:

- + Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 5,09ha.
- + Diện tích chu chuyển giảm 0,04ha do chuyển sang Đất giao thông.
- + Diện tích chu chuyển tăng 7,38ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 6,38ha; Đất chưa sử dụng 1,0ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 1,54 ha; xã An Dân 0,11 ha; xã An Ninh Tây 2,56 ha; xã An Ninh Đông 0,04 ha; xã An Thạch 0,16 ha; xã An Định 0,07 ha; xã An Nghiệp 0,55 ha; xã An Hoà Hải 0,04 ha; xã An Cư 0,1 ha; xã An Xuân 0 ha; xã An Lĩnh 4,5 ha; xã An Hiệp 0,12 ha; xã An Mỹ 1,96 ha; xã An Chấn 0,33 ha; xã An Thọ 0,39 ha;

d) Đất cơ sở y tế

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 03 dự án, diện tích 0,43 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 4,38 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 4,81 ha, tăng 0,43 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 5,02 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,21 ha.

- Phân tích chu chuyển:

- + Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 4,38ha.
- + Diện tích chu chuyển tăng 0,43ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 0,23ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,12ha và Đất chưa sử dụng 0,08ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 2,32 ha; xã An Dân 0,06 ha; xã An Ninh Tây 0,25 ha; xã An Ninh Đông 0,6516 ha; xã An Thạch 0,18 ha; xã An Định 0,13 ha; xã An Nghiệp 0,14748 ha; xã An Hoà Hải 0,2519 ha; xã An Cư 0,08 ha; xã An Xuân 0,16 ha; xã An Lĩnh 0,08 ha; xã An Hiệp 0,09 ha; xã An Mỹ 0,15 ha; xã An Chấn 0,15 ha; xã An Thọ 0,11 ha.

e) Đất cơ sở giáo dục- đào tạo

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 8 dự án, diện tích 3,66ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 58,50 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 60,66 ha, tăng 2,16 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 61,26 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,60 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 57,42ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 1,08ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,47ha, đất giao thông 0,15ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,46ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 3,24ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 1,39 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha; Đất rừng phòng hộ 0,18 ha; Đất ở nông thôn 0,50ha; Đất chưa sử dụng 0,37 ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 6,46 ha; xã An Dân 2,5 ha; xã An Ninh Tây 7,5 ha; xã An Ninh Đông 4,6 ha; xã An Thạch 1,72 ha; xã An Định 2,62 ha; xã An Nghiệp 5,2 ha; xã An Hoà Hải 5,79 ha; xã An Cư 2,58 ha; xã An Xuân 2,75 ha; xã An Lĩnh 2,78 ha; xã An Hiệp 2,91 ha; xã An Mỹ 5,89 ha; xã An Chấn 4,07 ha; xã An Thọ 3,29 ha.

f) Đất cơ sở thể dục thể thao

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 4 dự án, diện tích 3,65ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 16,53 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 19,78 ha, tăng 3,25 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 93,99 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 74,21 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 16,13ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 0,40ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng.

+ Diện tích chu chuyển tăng 3,65ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 0,80ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,85 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa 2,0ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 5,18 ha; xã An Dân 1,36 ha; xã An Ninh Tây 0 ha; xã An Ninh Đông 0,92 ha; xã An Thạch 0,93 ha; xã An Định 0,97 ha; xã An Nghiệp 0,64 ha; xã An Hoà Hải 0,5 ha; xã An Xuân 3,68 ha; xã An Hiệp 0,61 ha; xã An Mỹ 1,76 ha; xã An Chấn 2 ha; xã An Thọ 1,23 ha.

g) Đất công trình năng lượng

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 05 dự án, diện tích 41,37ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 0,79 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 42,16 ha, tăng 41,37 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 75,89 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 33,73 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 0,79ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 41,37ha do các loại đất chuyển sang: Đất rừng sản xuất 40 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; Đất trồng lúa 1,24 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; Đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 0,54 ha; xã An Dân 0,18 ha; xã An Ninh Tây 0,02 ha; xã An Định 0,4 ha; xã An Hoà Hải 0,22 ha; xã An Cư 0,2 ha; xã An Lĩnh 20 ha; xã An Hiệp 0,17 ha; xã An Mỹ 0,28 ha; xã An Chấn 0,15 ha; xã An Thọ 20 ha.

h) Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 0 dự án.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 0,83 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,83 ha, không thay đổi so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 1,18 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,35 ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 0,24 ha; xã An Cư 0,1 ha; xã An Xuân 0,07 ha; xã An Hoà Hải 0,07 ha; xã An Ninh Tây 0,05 ha; xã An Lĩnh 0,05 ha; xã An Dân 0,04 ha; xã An Ninh Đông 0,04 ha; xã An Mỹ 0,03 ha; xã An Chấn 0,03 ha; xã An Thọ 0,03 ha; xã An Thạch 0,02 ha; xã An Định 0,02 ha; xã An Nghiệp 0,02 ha; xã An Hiệp 0,02.

❖ Đất có di tích lịch sử văn hoá

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 05 dự án, diện tích 5,68 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 12,53 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 13,49 ha, tăng 0,96 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 17,23 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 3,74 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 12,53ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 0,96ha do đất trồng lúa 0,66ha và đất trồng cây hàng năm khác 0,30ha chuyển sang.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã An Ninh Đông 10,52 ha; xã An Hiệp 1,3 ha; xã An Dân 1,18 ha; xã An Xuân 0,47 ha; xã An Hoà Hải 0,02 ha.

i) Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 26 dự án, diện tích 162,27 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 15,38 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 176,53 ha, tăng 161,15 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 211,2 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 34,67 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 15,38ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 161,15ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 78,14ha; Đất rừng sản xuất 46,33 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 34,19 ha; Đất trồng cây lâu năm 2,49 ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 32,92 ha; xã An Dân 13,0ha; xã An Hiệp 85,59 ha; xã An Chấn 15,25 ha; xã An Ninh Tây 1,14ha; xã An Hoà Hải 13,18 ha; xã An Định 15,45ha.

j) Đất cơ sở tôn giáo

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 02 dự án, diện tích 25,30ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 39,56 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 64,56 ha, tăng 25,0 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 77,73 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 13,17 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 39,56 ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 25,0ha do các loại đất chuyển sang: Đất rừng sản xuất 15,0 ha; Đất trồng cây lâu năm 10,0 ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 1,92 ha; xã An Dân 1,04 ha; xã An Ninh Tây 3,32 ha; xã An Ninh Đông 1,28 ha; xã An Thạch 6,11 ha; xã An Định 2,83 ha; xã An Nghiệp 0,5 ha; xã An Hoà Hải 0,76 ha; xã An Cư 1,39 ha; xã An Xuân 0,77 ha; xã An Lĩnh 0,46 ha; xã An Hiệp 3,51 ha; xã An Mỹ 1,56 ha; xã An Chấn 1,49 ha; xã An Thọ 37,62 ha.

k) Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 01 dự án diện tích 5,0ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 170,68 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 170,63 ha, giảm 0,05 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 245,4 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 74,77 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 165,63ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 5,0ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 3,0ha và Đất chưa sử dụng 2,0ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 5,05ha do chuyển sang đất giao thông 3,05ha và đất giáo dục đào tạo 2,0ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 10,51 ha; xã An Dân 10,85 ha; xã An Ninh Tây 28,77 ha; xã An Ninh Đông 31,5 ha; xã An Thạch 5,61 ha; xã An Định 5,55 ha; xã An Nghiệp 4,27 ha; xã An Hoà Hải 23,15 ha; xã An Cư 8,63 ha; xã An Xuân 2,59 ha; xã An Lĩnh 1,63 ha; xã An Hiệp 14,78 ha; xã An Mỹ 15,4 ha; xã An Chấn 6,15 ha; xã An Thọ 1,24 ha.

1) Đất chợ

- Số dự án đăng ký trong KHSDĐ 2025: 0 dự án.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 9,74 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 9,54 ha, giảm 0,20 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 16,11 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 6,57 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 9,54ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 0,20ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 0,82 ha; xã An Dân 0,27 ha; xã An Ninh Tây 1,78 ha; xã An Ninh Đông 1,29 ha; xã An Thạch 0,26 ha; xã An Định 0,31 ha; xã An Nghiệp 0,48 ha; xã An Hoà Hải 0,84 ha; xã An Cư 0,62 ha; xã An Xuân 0,11 ha; xã An Lĩnh 0,14 ha; xã An Hiệp 1,1 ha; xã An Mỹ 0,57 ha; xã An Chấn 0,74 ha; xã An Thọ 0,21 ha.

3.1.2.9. Đất danh lam thắng cảnh

- Số dự án đăng ký trong KHSDĐ 2025: 0 dự án.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1,65 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1,65 ha, không thay đổi so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 576,53 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 574,88 ha.

- Phân bố đến xã An Hoà Hải 1,65ha.

3.1.2.10. Đất Đất sinh hoạt cộng đồng

- Dự án đăng ký KHSDĐ 2025: 16 dự án với diện tích 2,25ha

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 11,57 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 13,53 ha, tăng 1,96ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 14,81 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 1,28 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 11,57ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 1,96ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 0,90 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,4 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,46 ha; Đất trồng lúa 0,1 ha; Đất giao thông 0,1 ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 0,34 ha; xã An Dân 0,65 ha; xã An Ninh Tây 0,65 ha; xã An Ninh Đông 0,36 ha; xã An Thạch 0,54 ha; xã An Định 0,41 ha; xã An Nghiệp 0,66 ha; xã An Hoà Hải 3,2 ha; xã An Cư 1,04 ha; xã An Xuân 1,49 ha; xã An Lĩnh 1,22 ha; xã An Hiệp 1,53 ha; xã An Mỹ 0,53 ha; xã An Chấn 0,42 ha; xã An Thọ 0,49 ha.

3.1.2.11.Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Dự án đăng ký KHSDĐ 2025: 03 dự án với diện tích 2,22ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1,68 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2,43 ha, tăng 0,75 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 39,33 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 36,90 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1,68ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 0,75ha do các loại đất chuyển sang: Đất trồng lúa 0,55 ha; Đất chợ 0,2 ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: xã An Ninh Đông 0,63 ha; TT Chí Thạnh 0,70ha; xã An Hoà Hải 0,72 ha; xã An Chấn 0,38 ha.

3.1.2.12.Đất ở tại nông thôn

- Số dự án đăng ký trong KHSDĐ 2025: 32 dự án, diện tích 79,57ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 792,34 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 844,15 ha, tăng 51,85 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 309,0 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 535,15 ha.

- Phân tích chu chuyển:

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 777,81ha.

+ Diện tích chu chuyển giảm 14,53ha do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 13,0ha; Đất thủy lợi 1,0ha; Đất năng lượng 0,03ha và Đất giáo dục 0,50ha.

+ Diện tích chu chuyển tăng 66,34ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 34,97ha; Đất trồng cây hàng năm khác 22,38ha; Đất trồng cây lâu năm 0,38ha; Đất rừng sản xuất 7,01 ha; Đất thủy lợi 0,86ha; Đất có mặt nước 0,74ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã An Dân 57,77 ha; xã An Ninh Tây 75,66 ha; xã An Ninh Đông 93,38 ha; xã An Thạch 35,76 ha; xã An Định 33,37 ha; xã An Nghiệp 35,25 ha; xã An Hoà Hải 117,99 ha; xã An Cư 67,44 ha;

xã An Xuân 27,52 ha; xã An Lĩnh 55,63 ha; xã An Hiệp 52,45 ha; xã An Mỹ 79,33 ha; xã An Chân 76,83 ha; xã An Thọ 35,77 ha.

3.1.2.13. Đất ở tại đô thị

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 6 dự án, diện tích 22,66ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 52,25 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 51,75 ha, giảm 0,50ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 1.680,01 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 1.628,26 ha.
- Phân tích chu chuyển:
 - + Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 51,75ha.
 - + Diện tích chu chuyển giảm 0,50ha do chuyển sang đất giao thông.

3.1.2.14. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Số dự án đăng ký trong KHSDD 2025: 04 dự án, diện tích 1,98ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 14,19 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 13,74 ha, giảm 0,45ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 23,52 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 9,78 ha.
- Phân tích chu chuyển:
 - + Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 13,74ha.
 - + Diện tích chu chuyển giảm 0,45ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,15ha; đất giao thông 0,30ha.
- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 5,2 ha; xã An Dân 0,45 ha; xã An Ninh Tây 0,2 ha; xã An Ninh Đông 0,15 ha; xã An Thạch 0,46 ha; xã An Định 0,35 ha; xã An Nghiệp 0,64 ha; xã An Hoà Hải 2,78 ha; xã An Cư 0,48 ha; xã An Xuân 0,87 ha; xã An Lĩnh 0,82 ha; xã An Hiệp 0,64 ha; xã An Mỹ 0,37 ha; xã An Chân 0,12 ha; xã An Thọ 0,21 ha.

3.1.2.15. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

- Dự án đăng ký trong KH SDD năm 2025: 0 dự án.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1,22 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1,22 ha, không thay đổi so với diện tích hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 64,22 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục tăng thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 63,0 ha.
- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 0,88 ha; xã An Hoà Hải 0,19 ha; xã An Định 0,11 ha; xã An Thạch 0,04ha.

3.1.2.16. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối

- Dự án đăng ký trong KH SDD năm 2025: 0 dự án.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 950,71 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 872,24 ha, giảm 78,47ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 796,93 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 75,31 ha.
- Phân tích chu chuyển:
 - + Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 872,24ha.
 - + Diện tích chu chuyển giảm 78,47 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thủy lợi 62,0ha; Đất giao thông 2,70ha và đất sản xuất VLXD làm đồ gốm 13,77ha.
- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 25,55 ha; xã An Dân 156,11 ha; xã An Ninh Tây 146,48 ha; xã An Ninh Đông 8,39 ha; xã An Thạch 42,74 ha; xã An Định 80,06 ha; xã An Nghiệp 53,73 ha; xã An Hoà Hải 7,42 ha; xã An Cư 63,72 ha; xã An Xuân 21,23 ha; xã An Lĩnh 143,02 ha; xã An Hiệp 41,89 ha; xã An Mỹ 10,49 ha; xã An Chấn 6,71 ha; xã An Thọ 64,7 ha; .

3.1.2.17. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Dự án đăng ký trong KH SDD năm 2025: 0 dự án.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1.607,87 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.583,20 ha, giảm 24,67ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.
- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được duyệt: 1.199,80 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 383,40 ha.
- Phân tích chu chuyển:
 - + Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1.583,20 ha.
 - + Diện tích chu chuyển giảm 24,67ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại dịch vụ 22,23ha; Đất giao thông 1,40ha; đất ở nông thôn 0,74ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 0,30ha.
- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 1,08 ha; xã An Dân 6,74 ha; xã An Ninh Tây 13,01 ha; xã An Ninh Đông 303,02 ha; xã An Thạch 1,29 ha; xã An Định 2,19 ha; xã An Nghiệp 0,2 ha; xã An Hoà Hải 629,62 ha; xã An Cư 340,94 ha; xã An Xuân 1,88 ha; xã An Hiệp 283,15 ha; xã An Chấn 0,05 ha; xã An Thọ 0,03 ha.

3.1.3. Nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng năm kế hoạch 2025 đến từng đơn vị xã, thị trấn

- Dự án đăng ký trong KH SDD năm 2025: 0 dự án.
- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1.290,23 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.242,14 ha, giảm 48,09ha so với diện tích hiện trạng năm 2024.

- Chỉ tiêu diện tích Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt: 882,22 ha. Chỉ tiêu phải tiếp tục giảm thêm so với diện tích kế hoạch năm 2025 là 359,92ha.

- Phân tích chu chuyển đất:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.242,14 ha.

+ Diện tích giảm 48,09 ha do chuyển sang các loại đất khác như: Đất giao thông 25,10ha; Đất thủy lợi 12,54ha; Đất y tế 0,08ha; Đất giao dục 0,37ha; Đất văn hoá 1,0ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa 2,0ha; Đất sản xuất VLXD 7,0ha.

- Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau: TT Chí Thạnh 74,76 ha; xã An Dân 43,7 ha; xã An Ninh Tây 21,56 ha; xã An Ninh Đông 337,78 ha; xã An Thạch 81,02 ha; xã An Định 30,95 ha; xã An Nghiệp 4,36 ha; xã An Hoà Hải 147,73 ha; xã An Cư 4,34 ha; xã An Lĩnh 54,18 ha; xã An Hiệp 248,25 ha; xã An Mỹ 66,50 ha; xã An Chấn 98,40 ha; xã An Thọ 28,61 ha.

3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025

Năm 2025 sẽ chuyển 1.570,81 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp và chuyển 1,60ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở, cụ thể như sau:

Các loại đất cần CMD quy định tại điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai. Các trường hợp CMD sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm:

a) Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: Không có.

b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm: Không có.

c) Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp: Không có.

d) Chuyển đất nông nghiệp sang đất PNN:

Trong Kế hoạch năm 2025 huyện Tuy An chuyển 1.570,81ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 297,52 ha. Tập trung ở TT Chí Thạnh 33,92 ha; xã An Dân 4,91 ha; xã An Ninh Tây 14,48 ha; xã An Ninh Đông 18,2616 ha; xã An Thạch 39,77 ha; xã An Định 32,66 ha; xã An Nghiệp 0,16 ha; xã An Hoà Hải 20,21 ha; xã An Cư 0,16 ha; xã An Xuân 0 ha; xã An Lĩnh 0,1 ha; xã An Hiệp 59,74 ha; xã An Mỹ 47,78 ha; xã An Chấn 25,37 ha; xã An Thọ 0 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp 519,26ha. Trong đó tập trung ở TT Chí Thạnh 62,95 ha; xã An Dân 10,05 ha; xã An Ninh Tây 7,5 ha; xã An Ninh Đông 24,48 ha; xã An Thạch 0,43 ha; xã An Định 14,95 ha; xã An Nghiệp 3,11 ha; xã An Hoà Hải 51,64 ha; xã An Cư 27,82 ha; xã An Xuân 52 ha; xã An Lĩnh 16,88 ha; xã An Hiệp 78,84 ha; xã An Mỹ 64,92 ha; xã An Chấn 92,2 ha; xã An Thọ 11,49 ha;

- Đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp 112,89 ha. Trong đó tập trung ở TT Chí Thạnh 2 ha; xã An Dân 0 ha; xã An Ninh Tây 7,2 ha; xã An Ninh Đông 0 ha; xã An Thạch 7 ha; xã An Định 0 ha; xã An Nghiệp 1,8 ha; xã An Hoà Hải 2,81 ha; xã

An Cư 0,01 ha; xã An Xuân 52 ha; xã An Lĩnh 0 ha; xã An Hiệp 4,2 ha; xã An Mỹ 7 ha; xã An Chấn 14,87 ha; xã An Thọ 14 ha;

- Đất rừng phòng hộ khác sang đất phi nông nghiệp 0,18ha. Trong đó tập trung ở xã An Hoà Hải.

- Đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp 637,46ha. Trong đó tập trung ở TT Chí Thạnh 20,5 ha; xã An Dân 29,87 ha; xã An Ninh Tây 10 ha; xã An Ninh Đông 12 ha; xã An Thạch 1 ha; xã An Định 25 ha; xã An Nghiệp 8,28 ha; xã An Hoà Hải 162,93 ha; xã An Cư 3 ha; xã An Xuân 102,19 ha; xã An Lĩnh 64 ha; xã An Hiệp 95,81 ha; xã An Mỹ 5,5 ha; xã An Chấn 51,19 ha; xã An Thọ 46,19 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp 3,50ha. Trong đó tập trung ở xã An Ninh Tây.

e) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Không có

f) Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở

Trong kế hoạch SĐĐ năm 2025, huyện Tuy An chuyển 1,60 ha từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Tập trung tại xã An Ninh Đông 1,30ha và xã An Hoà Hải 0,30ha.

Biểu 3. 4: Diện tích các loại đất cần CMEĐ trong KH SĐĐ năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.570,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	297,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>138,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	519,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	112,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	637,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,50
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,60

(Chi tiết đến từng xã, thị trấn xem tại biểu 07/CH)

3.3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025

Để phục vụ việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả, cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên có nhu cầu thu hồi một số loại đất với tổng diện tích 1.055,89 ha, chi tiết từng loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 955,84 ha bao gồm: Đất trồng lúa 268,49 ha; Đất rừng sản xuất 242,42 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 389,49 ha; Đất trồng cây lâu năm 42,76 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 3,50 ha; Đất rừng phòng hộ 0,18ha.

- Đất phi nông nghiệp 100,05ha bao gồm: Đất giao thông 8,80ha; Đất thủy lợi 2,16ha; Đất cơ sở văn hoá 0,04ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 1,08ha; Đất xây dựng thể thao 0,40ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 5,05ha; Đất chợ 0,20ha; Đất ở tại nông thôn 14,53ha; Đất ở đô thị 0,50ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45ha; Đất sông ngòi, kênh rạch,... 64,70ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 2,14ha.

Biểu 3. 5: Diện tích đất cần thu hồi trong KHSDĐ năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
I	LOẠI ĐẤT		1.055,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	955,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	268,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>112,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	398,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	242,42
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	100,05
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,73
-	Trong đó:		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,80</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2,16</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,40</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>5,05</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,20</i>
	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,53
	Đất ở đô thị	ODT	0,50
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,70
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,14

(Chi tiết đến từng xã, thị trấn xem tại biểu 08/CH)

3.4. Xác định đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm kế hoạch 2025 đến từng đơn vị xã, thị trấn

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành, trong kỳ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An sẽ khai thác 48,09 ha đất chưa sử dụng vào các mục đích đất phi nông nghiệp cụ thể: Đất sản xuất VLXD làm đồ gốm 7,0ha; Đất giao thông 25,10ha; Đất thủy lợi 12,54ha; Đất cơ sở y tế 0,08ha; Đất xây dựng giáo dục 0,37ha; Đất cơ sở văn hoá 1,0ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 2,0ha.

Biểu 3. 6: Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong KHSDĐ năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,09
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,0
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	41,90
-	Đất giao thông	DGT	25,10
-	Đất thủy lợi	DTL	12,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,0

(Chi tiết đến từng xã, thị trấn xem tại biểu 09/CH)

3.7. Xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2025

Trong năm 2024, có nhiều dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các chủ đầu tư đã tích cực phối hợp với các cơ quan liên quan của huyện, xã, đã triển khai được rất nhiều dự án trong kế hoạch phê duyệt. Nhưng còn nhiều dự án chưa giao đất, cho thuê đất, nên các chủ đầu tư đăng ký chuyển sang năm 2025, danh mục các công trình dự án của năm 2024 chuyển sang năm 2025 là 183 dự án với diện tích 1.519,67ha.

Biểu 3. 7: Danh mục dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang kế hoạch năm 2025 theo loại đất

TT	Loại đất	Mã Loại đất	Số dự án KH năm 2024 chuyển sang KH năm 2025	
			Số DA	Diện tích
	Tổng		183	1.519,67
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1	1,9
0	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1	1,9
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	181	1.517,47
0	Đất quốc phòng	CQP	4	59,20
0	Đất an ninh	CAN	18	25,45
0	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	14,45
0	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8	292,84
0	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12	38,85
0	Đất khoáng sản	SKS	1	200,00
0	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	16	172,39
0	Đất phát triển hạ tầng		73	657,37
	Đất giao thông	DGT	11	235,10
	Đất thủy lợi	DTL	9	174,74
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3	1,99
	Đất cơ sở y tế	DYT	1	0,23

TT	Loại đất	Mã Loại đất	Số dự án KH năm 2024 chuyển sang KH năm 2025	
			Số DA	Diện tích
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	3,66
	Đất thể dục thể thao	DTT	3	3,15
	Đất công trình năng lượng	DNL	5	41,37
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5	5,68
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25	161,15
	Đất tôn giáo	TON	2	25,30
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, ...	NTD	1	5,00
0	Đất sinh hoạt cộng đồng		16	2,25
0	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3	0,89
0	Đất ở nông thôn	ONT	20	29,47
0	Đất ở đô thị	ODT	6	22,66
0	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	1,65
	Danh mục dự án đăng ký góp vốn, nhận chuyển nhượng, gia hạn thời gian thuê đất	G.SKC G.TMD	1	0,30

3.7.1. Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký năm 2025

Trên sở sở nhu cầu đăng ký dự án của các ban, ngành Tỉnh, Huyện, các xã, thị trấn, đối soát với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã phê duyệt, tổng số dự án đăng ký trong Kế hoạch SDD năm 2025 là 219 dự án, diện tích 1.908,67ha. Trong đó:

- Số dự án từ Kế hoạch SDD đất năm 2024 đăng ký chuyển sang năm 2025: có 183 dự án với diện tích 1.519,67ha
- Số dự án đăng ký mới: 36 dự án, diện tích 400,04ha.

Cụ thể nhu cầu sử dụng đất đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo loại đất xem tại bảng dưới đây:

Biểu 3. 8. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức KHSDD năm 2025

STT	Loại đất	Tổng số dự án ĐK trong KHSDD 2025		Kết quả đăng ký			
				Dự án KHSDD 2024 chuyển sang		Dự án đăng ký mới	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG CỘNG	219	1.908,67	183	1.519,67	36	400,04
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1	1,9	1	1,9		
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	1	1,9	1	1,9		
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	214	1.882,44	181	1.517,47	33	376,01
2.1	Đất quốc phòng	4	59,20	4	59,2		
2.2	Đất an ninh	18	25,45	18	25,45		
2.3	Đất cụm công nghiệp	2	59,45	1	14,45	1	45
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	8	292,84	8	292,84		

STT	Loại đất	Tổng số dự án ĐK trong KHSDĐ 2025		Kết quả đăng ký			
				Dự án KHSDĐ 2024 chuyển sang		Dự án đăng ký mới	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ¹⁴	14	26,98	12	38,85	2	
2.6	Đất khoáng sản	1	200,0	1	200,0		
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm ¹⁵	19	216,46	16	172,39	3	45,47
2.8	Đất phát triển hạ tầng	87	891,48	73	657,1	14	234,11
	<i>Đất giao thông</i>	19	406,59	11	235,1	8	171,49
	<i>Đất thủy lợi</i>	10	233,65	9	174,74	1	58,91
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	4	3,88	3	1,99	1	1,89
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	3	0,43	1	0,23	2	0,2
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	8	3,66	8	3,66		
	<i>Đất thể dục thể thao</i>	4	3,65	3	3,15	1	0,5
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	5	41,37	5	41,37		
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	5	5,68	5	5,68		
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	26	162,27	25	161,15	1	1,12
	<i>Đất tôn giáo</i>	2	25,3	2	25,03		
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, ..</i>	1	5,0	1	5,0		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	16	2,25	16	2,25		
2.10	Đất khu vui chơi giải trí	3	2,22	3	0,89		1,33
2.11	Đất ở nông thôn	32	79,57	20	29,47	12	50,1
2.12	Đất ở đô thị	6	22,66	6	22,66		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	1,98	3	1,65	1	0,33
3	Danh mục dự án kêu gọi đầu tư; Dự án đăng ký gia hạn thời gian thuê đất	4	24,33	1	0,3	3	24,03

3.7.2. Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức đăng ký năm 2025 theo chủ đầu tư

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các tổ chức phân theo các cấp là:

- **Cấp TW, tỉnh:** 69 dự án, diện tích 842,85ha. Trong đó có 50 dự án với diện tích 551,89ha chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024 sang và đăng ký mới 20 dự án diện tích 297,91ha.

- **Cấp huyện:** 27 dự án, diện tích 153,46 ha. Trong đó có 24 dự án diện tích 104,79ha chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024 sang và đăng ký mới 03 dự án diện tích 48,67ha.

¹⁴ Diện tích giảm do giảm diện tích dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm diện tích 13,43ha xuống còn 1,56ha theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1627/QĐ-UBND ngày 01/12/2023

¹⁵ Diện tích giảm do dự án Mỏ cát Bình Phú thôn Hội tín, xã An Thạch đấu giá trúng với diện tích 5,10/6,50ha

- **Cấp xã, TT:** 82 dự án, diện tích 200,08 ha. Trong đó, có 75 dự án diện tích 188,69ha chuyển tiếp từ KHSDD năm 2024 sang và đăng ký mới 7 dự án diện tích 11,39ha.

- **Doanh nghiệp, tổ chức:** 40 dự án, diện tích 718,14ha. Trong đó có 34 dự án diện tích 674,30ha chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký mới 6 dự án diện tích 43,84ha.

Biểu 3.9: Tổng hợp nhu cầu đăng ký các chủ đầu tư trong KHSĐ năm 2025

TT	Tên công trình	Tổng số dự án		Số dự án KHSDD năm 2024 chuyển sang KHSDD năm 2025		Đăng ký mới	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG CỘNG	219	1.908,67	183	1.519,67	36	400,04
I	CẤP TW, TỈNH	69	842,85	50	551,89	20	297,91
1	Ban QLDA 7 và 85 ¹⁶	8	305,35	9	311,85		
2	Ban quản lý dự án điện Miền Trung	3	0,17	3	0,17		
3	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	3	2,01	2	0,12	1	1,89
4	Công an tỉnh	18	25,45	18	25,45		
5	Sở VH TT & DL tỉnh	1	4,6	1	4,6		
6	Sở NN PTNT tỉnh	1	0,05	1	0,5		
7	Chi cục thi hành án tỉnh	1	0,25	1	0,25		
8	Sở Y tế tỉnh	3	0,43	1	0,23	2	0,2
9	Kho bạc Nhà nước	1	0,33			1	0,33
10	BQL các DA ĐT XD tỉnh	30	504,21	14	208,72	16	295,49
II	CẤP HUYỆN	27	153,46	24	104,79	3	48,67
1	Ban Chỉ huy quân sự huyện	4	59,2	4	59,2		
2	Ban QLDA ĐTXD huyện	17	27,30	15	23,63	2	3,67
3	Phòng KT-HT huyện	5	65,76	4	20,76	1	45,0
4	Trung tâm PTQĐ huyện	1	1,20	1	1,20		
III	CẤP XÃ, THỊ TRẤN	82	200,08	75	188,69	7	11,39
	UBND TT Chí Thạnh	5	25,1	5	25,1		
	UBND Xã An Thạch	6	0,89	6	0,89		
	UBND xã An Chấn	8	19,73	8	19,73		
	UBND xã An Dân	5	13,46	4	13,13	1	0,33
	UBND xã An Định	11	16,06	11	16,06		
	UBND xã An Hiệp	9	81,79	9	81,79		

¹⁶ Giảm 1 dự án Mỏ cát thôn Hội Tín 6,50ha do dự án này đầu giá và đã có QĐ công nhận là Công ty TNHH Hoà Mỹ với diện tích 5,10ha

TT	Tên công trình	Tổng số dự án		Số dự án KHSDD năm 2024 chuyển sang KHSDD năm 2025		Đăng ký mới	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	UBND xã An Hòa Hải	11	19,4	10	18,28	1	1,12
	UBND xã An Lĩnh	7	5,58	6	1,58	1	4,0
	UBND xã An Mỹ	2	1,10	2	0,94		0,16
	UBND xã An Ninh Đông	3	1,22	2	1,09	1	0,13
	UBND xã An Ninh Tây	5	7,96	4	2,86	1	5,10
	UBND xã An Nghiệp	3	0,51	3	0,51		
	UBND xã An Xuân	1	3,5	1	3,5		
	UBND xã An Thọ	6	3,78	4	3,23	2	0,55
IV	TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	40	718,14	34	674,30	6	43,84

(Chi tiết thông tin danh mục từng dự án đăng ký năm 2025 xem tại Biểu 10/CH)

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch, phân khu chức năng, kế hoạch sử dụng đất được duyệt nhằm đảm bảo vấn đề về an ninh lương thực; Đồng thời vận dụng các chính sách hỗ trợ đất trồng lúa của Chính phủ để hỗ trợ người sản xuất theo tinh thần Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, phân khu chức năng, kế hoạch sử dụng đất và ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của huyện. Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

- Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp. Hạn chế việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; đồng thời tuyên truyền, vận động sử dụng các loại phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp. Giảm thiểu hiện tượng nhiễm mặn thông qua chính sách quản lý và bảo vệ lưu vực sông.

4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đầu tư hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản. - Ứng dụng các loại giống cây trồng chịu hạn, giống ngắn ngày vào sản xuất để tiết kiệm nước tưới trong sản xuất nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất nông nghiệp để doanh nghiệp, HTX, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân khai thác thông tin đầu tư sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

- Ưu tiên đầu tư công nghệ tiên tiến xử lý nước thải, rác thải; tái chế rác thải cho cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Trong sản xuất công nghiệp - TTCN, chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh. - Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, nước trong sinh hoạt và hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại...

4.3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2025. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên xét duyệt, cần chú ý thực hiện các giải pháp như sau:

4.3.1. Giải pháp về tuyên truyền

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Tuy An tổ chức thông báo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố công khai kế hoạch tại Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và trên các phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Tiếp tục tuyên truyền các quy định mới theo Luật Đất đai năm 2020 về công tác quy hoạch, kế hoạch về quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trong sử dụng đất đai để tránh tình trạng quy hoạch treo, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch.

4.3.2. Các giải pháp về nguồn lực

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng các dự án đăng ký nhưng không thực hiện. Ưu tiên phân bổ nguồn vốn đối với các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021- 2025. Cân đối đủ nguồn vốn để xây dựng các Khu dân cư mới, khép kín các khu dân cư để có nguồn lực đầu tư hạ tầng do huyện làm chủ đầu tư, phát triển chỉnh trang đô thị, tạo lập được nhiều vị trí thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ và an sinh xã hội.

- Thẩm định, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất; công khai thông tin các dự án đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án để người dân có thể kiểm tra giám sát; tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu và gia tăng nguồn thu ngân sách.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc sử dụng đất; huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân. Tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực trong tỉnh. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp. Tiếp tục tạo mọi điều kiện thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực tham gia đầu tư, xây dựng các dự án mang tính đột phá, cấp thiết nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Cân đối đủ nguồn vốn để xây dựng các Khu dân cư mới, khép kín các khu dân cư để có nguồn lực đầu tư hạ tầng do huyện làm chủ đầu tư, phát triển chỉnh trang đô thị, tạo lập được nhiều vị trí thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ và an sinh xã hội.

- Phối hợp với các sở ban ngành tỉnh trong quảng bá, thu hút đầu tư đến các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện các dự án công nghệ cao, khu du lịch lớn có tính đột phá, tạo động lực lan toả, thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hoá- xã hội trên địa bàn huyện.

4.3.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, để đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cần phải được thực hiện công khai, đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời cần có những giải pháp, chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi như:

+ Khi thu hồi đất phải đảm bảo quỹ đất để phục vụ tái định cư, tạm cư cho người dân có đất bị thu hồi (khu tái định cư, tạm cư phải được xây dựng phù hợp với tập quán định cư; phải xây dựng nhiều mức nhà, mức đất để người dân có quyền lựa chọn).

+ Tăng cường đào tạo, hướng nghiệp, nhất là đào tạo nghề tại chỗ. Đào tạo cho nông dân có kiến thức sản xuất nông nghiệp theo hướng thâm canh, hiện đại, mang lại thu nhập cao từ nông nghiệp. Đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người nông dân mất đất sản xuất sang các ngành nghề phi nông nghiệp như: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

- Đối với những dự án có tính đặc thù riêng, đang vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường (mà chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không có hoặc chưa có quy định cụ thể) thì phải xin ý kiến Hội đồng thẩm định bồi thường cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh để tháo gỡ, nhằm giảm bớt việc khiếu nại, khiếu kiện của người dân, đồng thời đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc các chủ đầu tư công trình dự án cấp huyện, cấp xã sớm hoàn thành các thủ tục đầu tư, thủ tục bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư, chi trả bồi thường đúng trong năm kế hoạch. Để tất cả các công trình dự án cấp huyện, cấp xã đăng ký được thực hiện toàn bộ trong năm kế hoạch.

4.3.4. Giải pháp về giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Chỉ đạo, kiểm tra các phòng ban của huyện, UBND xã, phối hợp với các ban ngành tỉnh thực hiện tích cực, xử lý các vướng mắc kịp thời trong công việc bồi thường, tái định cư, giao mặt bằng để các chủ đầu tư thi công công trình sớm đưa vào sử dụng, nhất là các công trình dự án của TW, tỉnh, các doanh nghiệp.

- Chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc các chủ đầu tư công trình dự án cấp huyện, cấp xã sớm hoàn thành các thủ tục đầu tư, thủ tục bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư, chi trả bồi thường đúng trong năm kế hoạch. Để tất cả các công trình dự án cấp huyện, cấp xã đăng ký được thực hiện toàn bộ trong năm kế hoạch.

- Giao trách nhiệm các đoàn thể, hệ thống chính trị xã hội, giám sát việc triển khai kế hoạch sử dụng đất, đúng qui hoạch sử dụng đất, đúng chính sách pháp luật về

bồi thường, hỗ trợ, tái định cư... Vận động một số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa đồng thuận về phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư..

3.3.5. Giải pháp về chính sách

- Tiếp tục hoàn thiện về cải cách hành chính, chính quyền điện tử để công khai các thủ tục hành chính, văn bản pháp luật, cơ sở dữ liệu về đất đai theo qui định pháp luật. Để tổ chức nhân dân thuận lợi trong tiếp cận, tra cứu, giảm thiểu thời gian đi lại, chi phí, am hiểu và thực hiện đúng các qui định pháp luật về đất đai, quy hoạch , kế hoạch sử dụng đất..

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, pháp luật đối với những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khác để thuận lợi trong quản lý đất đai, tăng nguồn thu ngân sách, sử dụng hiệu quả đất đai, bộ mặt đô thị, nông thôn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

- Trong quá trình lập Dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy An đã thu thập, nghiên cứu, chọn lọc tất cả các văn bản pháp luật, các quy hoạch ngành, các chính sách liên quan đến đất đai, đến công trình dự án của TW, tỉnh, huyện, xã, các doanh nghiệp, đã chọn lọc, kiểm tra được thể hiện đồng bộ trong báo cáo thuyết minh, hệ thống bảng biểu và các bản đồ, thực hiện đầy đủ đúng các qui định theo Thông tư, ... Nên thông tin, số liệu được sử dụng trong lập dự án có độ tin cậy cao.

- Dự án đã thu thập, tổng hợp, phân tích kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 về những mặt đạt được, chưa được, các tồn tại, nguyên nhân chủ quan, khách quan. Đây là cơ sở quan trọng để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đạt chất lượng cao.

- Kế hoạch sử dụng đất 2025 huyện Tuy An đã đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp TW, tỉnh, huyện, xã, các chủ đầu tư, các lĩnh vực đã đăng ký thực hiện dự án công trình trên địa bàn huyện trong năm 2025, xây dựng đúng phương pháp, số liệu được thu thập xử lý, trình tự theo qui định pháp luật, có cơ sở khoa học. Khi được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt là văn bản pháp lý quan trọng trong quản lý đất đai, thực hiện kế hoạch bồi thường, giao đất, định giá đất cụ thể, đấu giá quyền sử dụng đất, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, cấp trên về triển khai thực hiện dự án, thu hút đầu tư dự án thực hiện trên địa bàn huyện Tuy An.

II. Kiến nghị

- Các chủ đầu tư: Có dự án thuộc thẩm quyền cấp TW, cấp Tỉnh, các doanh nghiệp có dự án đầu tư cần bồi thường, thỏa thuận bồi thường, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện trong năm 2025, cần phối hợp tích cực với huyện để hoàn thành sớm việc bồi thường, giao đất, triển khai xây dựng công trình sớm đưa vào sử dụng như: Đường cao tốc Bắc- Nam, đường ven biển, các đê kè sông biển, hồ Hậu Đức....

- Đối với các sở, ban, ngành Tỉnh: Cần rà soát đôn đốc các dự án của tỉnh làm chủ đầu tư, nhất là các tổ chức kinh doanh đã có Quyết định chủ trương đầu tư từ nhiều năm trước, các dự án đăng ký thực hiện được trong năm 2025 trên địa bàn huyện đến nay chưa thực hiện, đã xây dựng hoàn thành nhưng chưa có quyết định giao đất.

PHỤ LỤC